BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 2085 **/QĐ-ĐHNL-ĐT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận tốt nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành "Điều lệ trường Đại học";

Căn cứ Quyết định số 36/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 28 tháng 6 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp cho hệ đào tạo vừa làm vừa học ở các Trường Đại học và Cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 06/2008/QĐ-BGD-ĐT ngày 13 tháng 2 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành Quy định đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng, Đại học;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo v/v ban hành "Quy chế đào tạo ĐH, CĐ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ";

Căn cứ Quyết định số 2600/QĐ-ĐHNL-ĐT ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm TPHCM v/v ban hành Quy chế học vụ hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ vào biên bản đề nghị xét tốt nghiệp của các Khoa/Bộ môn trực thuộc;

Xét đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường ngày 11/7/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp cho **830** sinh viên các ngành trong đó **802** sinh viên Đại học hệ chính quy; **10** sinh viên Cao đẳng hệ chính quy và **42** sinh viên Đại học hệ vừa làm vừa học.

(***danh sách đính kèm***)

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách đính kèm được nhận bằng tốt nghiệp Đại học, Cao đẳng theo đúng quy chế của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo đã ban hành sau khi hoàn tất các thủ tục theo quy định của Trường Đại học Nông Lâm TP.Hồ Chí Minh.

Điều 3. Các ông Trưởng Phòng Đào tạo, Ban Chủ nhiệm các Khoa, Bộ môn, các đơn vị có liên quan và những sinh viên có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Các Khoa/Bộ môn (để thực hiện);
- P.CTSV (phối hợp thực hiện);
- P.KHTC (phối hợp thực hiện);
- TT HTSV-QHDN (tổ chức Lễ tốt nghiệp);
- Lưu HC, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

GS.TS.Nguyễn Hay

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP.HCM

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Ban hành theo Quyết định số 2085 /QĐ-ĐHNL-ĐT ký ngày 16/7/2019 của Hiệu trưởng

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
Cơ khí công nghệ								
CD13CI								
1	13334016	Trần Thanh	Bình	28/07/1995	Nam	2.41	Trung bình	801/2019/CĐCQ_NLU
2	13334175	Đoàn Thiện	Thanh	01/07/1994	Nam	2.29	Trung bình	802/2019/CĐCQ_NLU
DH12CC								
1	12118008	Lương Hữu	Minh	13/02/1994	Nam	2.43	Trung bình	803/2019/ĐHCQ_NLU
2	12118033	Đỗ Văn	Hải	24/03/1993	Nam	2.31	Trung bình	804/2019/ĐHCQ_NLU
DH12OT								
1	12154166	Đinh Văn	Lợi	16/03/1994	Nam	2.36	Trung bình	805/2019/ĐHCQ_NLU
2	12154197	Trần Ngọc	Toàn	09/12/1993	Nam	2.23	Trung bình	806/2019/ĐHCQ_NLU
DH13CC								
1	13118100	Trịnh Nguyễn Minh	Duy	22/03/1995	Nam	2.62	Khá	807/2019/ĐHCQ_NLU
2	13118101	Đoàn Quốc	Dũng	25/09/1995	Nam	2.73	Khá	808/2019/ĐHCQ_NLU
DH13CD								
1	13153122	Mai Đức	Hữu	11/02/1995	Nam	2.45	Trung bình	809/2019/ĐHCQ_NLU
DH13CK								
1	13118104	Nguyễn Đông	Dương	26/06/1995	Nam	2.26	Trung bình	810/2019/ĐHCQ_NLU
DH13NL								
1	13137037	Trần Ngọc	Duy	06/12/1995	Nam	2.71	Khá	811/2019/ĐHCQ_NLU
2	13137074	Mai Quang	Khánh	01/01/1994	Nam	2.34	Trung bình	812/2019/ĐHCQ_NLU
3	13137116	Nguyễn Đức	Reo	02/01/1994	Nam	2.48	Trung bình	813/2019/ĐHCQ_NLU
DH13OT								
1	13154014	Cao Xuân	Giáp	25/11/1994	Nam	2.42	Trung bình	814/2019/ĐHCQ_NLU
2	13154185	Đinh Ngọc	Thức	28/09/1995	Nam	2.59	Khá	815/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH13TD								
1	13138047	Ngô Viết	Định	12/02/1994	Nam	2.52	Khá	816/2019/ĐHCQ_NLU
2	13138157	Nguyễn Hồng	Phúc	18/02/1995	Nam	2.49	Trung bình	817/2019/ĐHCQ_NLU
3	13138163	Phạm Lưu	Phước	06/06/1995	Nam	2.29	Trung bình	818/2019/ĐHCQ_NLU
4	13138165	Man Hồng	Quân	28/05/1992	Nam	2.29	Trung bình	819/2019/ĐHCQ_NLU
5	13138166	Ngô Nguyễn Minh	Quân	19/07/1995	Nam	2.28	Trung bình	820/2019/ĐHCQ_NLU
6	13138198	Phan Tiến	Thành	16/10/1995	Nam	2.30	Trung bình	821/2019/ĐHCQ_NLU
7	13138211	Tống Trần	Thông	02/03/1995	Nam	2.48	Trung bình	822/2019/ĐHCQ_NLU
DH14CC								
1	14118019	Nguyễn Hùng	Giang	01/04/1996	Nam	2.53	Khá	823/2019/ĐHCQ_NLU
2	14118167	Nguyễn Văn	Hóa	29/03/1996	Nam	2.36	Trung bình	824/2019/ĐHCQ_NLU
3	14118256	Nguyễn Quốc	Thắng	25/05/1996	Nam	2.30	Trung bình	825/2019/ĐHCQ_NLU
DH14CD								
1	14153027	Nguyễn Phan	Lợi	28/04/1996	Nam	2.81	Khá	826/2019/ĐHCQ_NLU
2	14153036	Phan Trọng	Nghĩa	18/02/1996	Nam	2.94	Khá	827/2019/ĐHCQ_NLU
3	14153044	Bùi Đức	Phương	21/06/1996	Nam	2.78	Khá	828/2019/ĐHCQ_NLU
4	14153060	Nguyễn Công	Tưởng	11/08/1996	Nam	2.62	Khá	829/2019/ĐHCQ_NLU
5	14153065	Lê Ngọc	Ân	31/03/1996	Nam	2.62	Khá	830/2019/ĐHCQ_NLU
6	14153117	Phạm Quốc	Sỹ	05/12/1996	Nam	2.98	Khá	831/2019/ĐHCQ_NLU
DH14CK								
1	14118007	Võ Văn	Cảnh	22/03/1996	Nam	2.61	Khá	832/2019/ĐHCQ_NLU
2	14118166	Võ Văn	Hòa	20/02/1996	Nam	2.25	Trung bình	833/2019/ĐHCQ_NLU
3	14118168	Nguyễn Thái	Học	31/01/1996	Nam	2.23	Trung bình	834/2019/ĐHCQ_NLU
4	14118189	Nguyễn Tuấn	Kiệt	19/01/1996	Nam	2.56	Khá	835/2019/ĐHCQ_NLU
5	14118192	Lê Thành	Long	23/02/1996	Nam	2.40	Trung bình	836/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NL								
1	14137004	Nguyễn Hoài	Nam	16/08/1996	Nam	2.44	Trung bình	837/2019/ĐHCQ_NLU
2	14137051	Nguyễn Hữu	Nhất	13/05/1996	Nam	2.39	Trung bình	838/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
3	14137080	Nguyễn Ngọc	Thuận	24/12/1995	Nam	2.77	Khá	839/2019/ĐHCQ_NLU
4	14137083	Vũ Quốc	Tình	04/08/1996	Nam	2.64	Khá	840/2019/ĐHCQ_NLU
5	14137097	Lê Hoàng	Vũ	18/08/1996	Nam	2.07	Trung bình	841/2019/ĐHCQ_NLU
6	14137099	Trương Quốc	Vương	20/12/1996	Nam	2.93	Khá	842/2019/ĐHCQ_NLU
DH14OT								
1	14154005	Nông Chí	Bảo	01/07/1996	Nam	2.33	Trung bình	843/2019/ĐHCQ_NLU
2	14154009	Nguyễn Hoài	Duy	30/05/1996	Nam	2.52	Khá	844/2019/ĐHCQ_NLU
3	14154020	Vũ Anh	Hiếu	08/06/1996	Nam	2.40	Trung bình	845/2019/ĐHCQ_NLU
4	14154027	Cao Hoàng	Khanh	13/10/1996	Nam	2.64	Khá	846/2019/ĐHCQ_NLU
5	14154037	Hoàng Văn	Nam	18/01/1996	Nam	2.54	Khá	847/2019/ĐHCQ_NLU
6	14154043	Nguyễn Thanh	Quân	28/04/1996	Nam	2.37	Trung bình	848/2019/ĐHCQ_NLU
7	14154060	Tăng Quốc	Tiến	01/06/1996	Nam	2.75	Khá	849/2019/ĐHCQ_NLU
8	14154097	Hoàng Văn	Hòa	16/11/1995	Nam	2.62	Khá	850/2019/ĐHCQ_NLU
9	14154127	Nguyễn Văn	Nhặn	12/06/1996	Nam	3.00	Khá	851/2019/ĐHCQ_NLU
10	14154133	Trương Thái	Phi	21/09/1996	Nam	2.51	Khá	852/2019/ĐHCQ_NLU
11	14154143	Trần Hữu	Thành	05/02/1996	Nam	2.79	Khá	853/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TD								
1	14138009	Hoàng Văn Anh	Đức	29/11/1994	Nam	2.51	Khá	854/2019/ĐHCQ_NLU
2	14138014	Trần Quang	Khải	06/01/1996	Nam	2.98	Khá	855/2019/ĐHCQ_NLU
3	14138020	Lê	Nghiêm	17/06/1996	Nam	2.47	Trung bình	856/2019/ĐHCQ_NLU
4	14138083	Nguyễn Hồng	Sơn	13/05/1996	Nam	2.60	Khá	857/2019/ĐHCQ_NLU
5	14138085	Lê Hữu	Tài	13/04/1996	Nam	2.91	Khá	858/2019/ĐHCQ_NLU
DH15NL								
1	15137025	Bùi Quốc	Huy	21/12/1997	Nam	2.62	Khá	859/2019/ĐHCQ_NLU
2	15137034	Phạm Thanh	Long	20/09/1997	Nam	3.02	Khá	860/2019/ĐHCQ_NLU
3	15137035	Bùi Công	Minh	05/06/1997	Nam	3.08	Khá	861/2019/ĐHCQ_NLU
4	15137060	Thái Minh	Toàn	21/02/1997	Nam	2.85	Khá	862/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
Chăn nuôi Thú Y								
DH11DY								
1	11142095	Đỗ Ngọc	Sơn	10/02/1993	Nam	2.93	Khá	863/2019/ĐHCQ_NLU
DH11TY								
1	11112016	Đinh Hoàng Mi	Mi	16/11/1993	Nữ	2.39	Trung bình	864/2019/ĐHCQ_NLU
2	11112112	Cao Văn	Hưng	04/10/1993	Nam	2.26	Trung bình	865/2019/ĐHCQ_NLU
DH12DY								
1	12112152	Lê Hoàng	Minh	23/10/1994	Nam	2.69	Khá	866/2019/ĐHCQ_NLU
DH12TT								
1	12112366	Trần Vân	Quốc	28/08/1994	Nam	2.53	Khá	867/2019/ĐHCQ_NLU
DH13CN								
1	13111075	Huỳnh Thanh	Tài	10/04/1995	Nam	2.99	Khá	868/2019/ĐHCQ_NLU
2	13111260	Nguyễn Thị Thanh	Hương	24/07/1995	Nữ	3.01	Khá	869/2019/ĐHCQ_NLU
3	13111447	Phan Thị Phương	Thảo	10/11/1993	Nữ	2.70	Khá	870/2019/ĐHCQ_NLU
4	13111490	Tô Thị Thu	Thúy	22/10/1995	Nữ	2.62	Khá	871/2019/ĐHCQ_NLU
5	13111544	Đinh Anh Hoài	Tuấn	15/08/1994	Nam	2.81	Khá	872/2019/ĐHCQ_NLU
6	13111594	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	06/02/1994	Nữ	2.77	Khá	873/2019/ĐHCQ_NLU
DH13TA								
1	13111017	Vũ Đức	Dũng	23/11/1994	Nam	2.22	Trung bình	874/2019/ĐHCQ_NLU
2	13111119	Phạm Minh	Tú	03/07/1995	Nam	3.00	Khá	875/2019/ĐHCQ_NLU
3	13111250	Võ Văn	Huỳnh	07/02/1994	Nam	2.43	Trung bình	876/2019/ĐHCQ_NLU
4	13111296	Nguyễn Vủ	Linh	10/06/1995	Nam	2.95	Khá	877/2019/ĐHCQ_NLU
5	13111307	Lê Sỹ	Lợi	28/01/1995	Nam	2.48	Trung bình	878/2019/ĐHCQ_NLU
6	13111449	Phạm Nguyễn Duyên	Thảo	15/08/1995	Nữ	3.07	Khá	879/2019/ĐHCQ_NLU
DH13TY								
1	13112142	Nguyễn Thị Hoàng	Linh	23/10/1995	Nữ	2.62	Khá	880/2019/ĐHCQ_NLU
2	13112196	Trần Thị	Nhàn	14/03/1994	Nữ	2.63	Khá	881/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
3	13112218	Hứa Vĩnh	Phát	09/07/1990	Nam	2.62	Khá	882/2019/ĐHCQ_NLU
4	13112371	Trần Thái	Uyên	12/11/1995	Nữ	2.40	Trung bình	883/2019/ĐHCQ_NLU
5	13112377	Nguyễn Thị Hồng	Vân	21/01/1995	Nữ	2.53	Khá	884/2019/ĐHCQ_NLU
DH13TYGL								
1	13112402	Nguyễn Đức	Huy	27/02/1995	Nam	2.35	Trung bình	885/2019/ĐHCQ_NLU
2	13112521	Hồ Văn	Sơn	10/12/1994	Nam	2.35	Trung bình	886/2019/ĐHCQ_NLU
DH14CN								
1	14111044	Lê Minh	Đức	21/11/1995	Nam	2.77	Khá	887/2019/ĐHCQ_NLU
2	14111051	Hồ Hiếu	Hảo	13/08/1996	Nam	2.71	Khá	888/2019/ĐHCQ_NLU
3	14111054	Chế Công	Hậu	20/12/1996	Nam	2.88	Khá	889/2019/ĐHCQ_NLU
4	14111078	Mông Văn	Hưng	27/07/1996	Nam	2.61	Khá	890/2019/ĐHCQ_NLU
5	14111117	Trương Văn	Minh	11/05/1996	Nam	2.66	Khá	891/2019/ĐHCQ_NLU
6	14111172	Phạm Minh	Thiên	09/10/1996	Nam	3.00	Khá	892/2019/ĐHCQ_NLU
7	14111268	Triệu Công	Minh	28/01/1995	Nam	3.07	Khá	893/2019/ĐHCQ_NLU
8	14111279	Nguyễn Khánh	Ngọc	16/03/1996	Nam	2.62	Khá	894/2019/ĐHCQ_NLU
9	14111281	Đoàn Diệp Thảo	Nguyên	22/12/1996	Nữ	2.76	Khá	895/2019/ĐHCQ_NLU
10	14111290	Trần Nguyễn Hoài	Niệm	08/05/1995	Nam	2.55	Khá	896/2019/ĐHCQ_NLU
11	14111296	Nguyễn Hoàng	Phúc	01/02/1996	Nam	2.61	Khá	897/2019/ĐHCQ_NLU
12	14111320	Mai Hồng	Thăng	05/10/1996	Nam	2.86	Khá	898/2019/ĐHCQ_NLU
13	14111325	Phạm Phúc	Thịnh	16/02/1996	Nam	2.95	Khá	899/2019/ĐHCQ_NLU
14	14111331	Lê Cẩm	Tiên	30/11/1996	Nữ	2.71	Khá	900/2019/ĐHCQ_NLU
15	14111341	Trần Văn	Trưởng	27/07/1995	Nam	2.63	Khá	901/2019/ĐHCQ_NLU
16	14111345	Huỳnh Anh	Tú	27/01/1995	Nam	2.89	Khá	902/2019/ĐHCQ_NLU
17	14111351	Ung Thị Thúy	Vâng	01/03/1996	Nữ	2.99	Khá	903/2019/ĐHCQ_NLU
DH14DY								
1	14112001	Hoàng Trần Thúy	An	28/10/1996	Nữ	3.02	Khá	904/2019/ĐHCQ_NLU
2	14112015	Trần Thị Kim	Anh	06/10/1996	Nữ	2.93	Khá	905/2019/ĐHCQ_NLU
3	14112079	Đoàn Thị Hồng	Hạnh	17/10/1996	Nữ	3.47	Giỏi	906/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
4	14112081	Nguyễn Trần Hồng	Hạnh	07/07/1996	Nữ	3.02	Khá	907/2019/ĐHCQ_NLU
5	14112175	Đặng Thị Xuân	Mai	19/06/1996	Nữ	3.35	Giỏi	908/2019/ĐHCQ_NLU
6	14112293	Hoàng Thị	Thơm	20/05/1996	Nữ	3.11	Khá	909/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TA								
1	14111024	Trần Đình	Cường	10/09/1996	Nam	2.68	Khá	910/2019/ĐHCQ_NLU
2	14111096	Đặng Thị Kim	Liễu	16/11/1996	Nữ	2.82	Khá	911/2019/ĐHCQ_NLU
3	14111122	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	05/01/1995	Nữ	2.81	Khá	912/2019/ĐHCQ_NLU
4	14111140	Trương Thị Hồng	Phước	10/02/1996	Nữ	3.43	Giỏi	913/2019/ĐHCQ_NLU
5	14111206	Võ Văn	Tuấn	01/01/1996	Nam	2.77	Khá	914/2019/ĐHCQ_NLU
6	14111213	Lê Viết	Viên	13/05/1996	Nam	2.70	Khá	915/2019/ĐHCQ_NLU
7	14111222	Dương Đoàn Phước	Vy	15/04/1996	Nam	2.55	Khá	916/2019/ĐHCQ_NLU
8	14111256	Võ Tường	Khang	01/05/1996	Nữ	3.28	Giỏi	917/2019/ĐHCQ_NLU
9	14111295	Đào Duy	Phong	03/02/1996	Nam	2.52	Khá	918/2019/ĐHCQ_NLU
10	14111322	Lê Hải Hà	Thiên	20/09/1996	Nữ	3.37	Giỏi	919/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TYA								
1	14112057	Lê Xuân	Đại	30/09/1996	Nam	2.69	Khá	920/2019/ĐHCQ_NLU
2	14112086	Vũ Thanh	Hằng	04/01/1996	Nữ	3.28	Giỏi	921/2019/ĐHCQ_NLU
3	14112285	Nguyễn Nhật	Thiên	01/11/1996	Nam	2.91	Khá	922/2019/ĐHCQ_NLU
4	14112316	Trần Văn	Toàn	02/04/1996	Nam	2.97	Khá	923/2019/ĐHCQ_NLU
5	14112363	Đỗ Thanh	Tùng	12/04/1996	Nam	2.96	Khá	924/2019/ĐHCQ_NLU
6	14112376	Nguyễn Quang	Vinh	12/06/1996	Nam	2.91	Khá	925/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TYB								
1	14112018	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	27/10/1996	Nữ	2.77	Khá	926/2019/ĐHCQ_NLU
2	14112066	Phạm Thị	Én	10/06/1996	Nữ	3.11	Khá	927/2019/ĐHCQ_NLU
3	14112095	Nguyễn Thế	Hiển	20/12/1995	Nam	2.97	Khá	928/2019/ĐHCQ_NLU
4	14112119	Nguyễn Quang	Huy	21/01/1996	Nam	2.93	Khá	929/2019/ĐHCQ_NLU
5	14112158	Châu Ngọc	Linh	11/12/1996	Nữ	3.39	Giỏi	930/2019/ĐHCQ_NLU
6	14112163	Vũ Thị Mỹ	Linh	19/08/1996	Nữ	3.35	Giỏi	931/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
7	14112214	Nguyễn Thị	Nhàn	18/08/1996	Nữ	3.26	Giỏi	932/2019/ĐHCQ_NLU
8	14112231	Nguyễn Huỳnh	Như	30/06/1996	Nữ	2.93	Khá	933/2019/ĐHCQ_NLU
DH15CN								
1	15111908	Huỳnh Thị	Bé	10/03/1994	Nữ	2.74	Khá	934/2019/ĐHCQ_NLU
DH15TA								
1	15111093	Trương Thị	Nhiều	24/12/1997	Nữ	3.23	Giỏi	935/2019/ĐHCQ_NLU
TC09TY								
1	09212018	Trần Xuân	Hậu	10/01/1984	Nam	5.81	Trung bình	936/2019/ĐHVLVH_NLU
TC11TY								
1	09212035	Nguyễn Việt	Linh	22/07/1991	Nam	6.01	Trung bình khá	937/2019/ĐHVLVH_NLU
2	11212010	Thù Kế	Hòa	28/03/1993	Nam	6.12	Trung bình khá	938/2019/ĐHVLVH_NLU
TC12TY								
1	12212094	Trần Quang	Hiệu	09/12/1994	Nam	6.36	Trung bình khá	939/2019/ĐHVLVH_NLU
2	12212110	Nguyễn Thị Pha	My	05/11/1988	Nữ	6.26	Trung bình khá	940/2019/ĐHVLVH_NLU
3	12212111	Trầm Thanh	Nam	14/01/1992	Nam	6.35	Trung bình khá	941/2019/ĐHVLVH_NLU
4	12212130	Nguyễn Dương	Tú	05/05/1994	Nam	6.09	Trung bình khá	942/2019/ĐHVLVH_NLU
5	12223004	Võ Thị Hồng	Nhớ	03/05/1993	Nữ	6.23	Trung bình khá	943/2019/ĐHVLVH_NLU
6	12227001	Võ Thành	Trung	05/09/1994	Nam	6.17	Trung bình khá	944/2019/ĐHVLVH_NLU
TC12TYBD								
1	12212009	Nguyễn Tấn	Duy	04/08/1990	Nam	6.03	Trung bình khá	945/2019/ĐHVLVH_NLU
2	12212017	Bùi Trung	Hiền	08/10/1983	Nam	6.14	Trung bình khá	946/2019/ĐHVLVH_NLU
3	12212025	Nguyễn Văn	Long	04/04/1988	Nam	6.82	Trung bình khá	947/2019/ĐHVLVH_NLU
4	12212053	Đàm Hiếu	Thịnh	19/12/1980	Nam	5.87	Trung bình	948/2019/ĐHVLVH_NLU
5	12212065	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	12/10/1988	Nữ	5.95	Trung bình	949/2019/ĐHVLVH_NLU
Công nghệ hóa học								
DH13HH								
1	13139198	Võ Văn	Trọng	10/01/1995	Nam	2.80	Khá	950/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH14HD								
1	14139128	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	27/11/1996	Nữ	2.58	Khá	951/2019/ĐHCQ_NLU
2	14139164	Trần Thái Minh	Phương	12/06/1996	Nam	2.46	Trung bình	952/2019/ĐHCQ_NLU
3	14139166	Nguyễn Thảo Uyên	Phượng	23/05/1996	Nữ	2.89	Khá	953/2019/ĐHCQ_NLU
4	14139211	Nguyễn Minh	Thừa	29/06/1996	Nam	2.77	Khá	954/2019/ĐHCQ_NLU
5	14139235	Nguyễn Văn	Tuấn	10/04/1996	Nam	2.83	Khá	955/2019/ĐHCQ_NLU
6	14139240	Trần Kim	Vân	20/07/1996	Nữ	2.64	Khá	956/2019/ĐHCQ_NLU
DH14HS								
1	14139057	Phạm Công	Hậu	20/01/1996	Nam	2.56	Khá	957/2019/ĐHCQ_NLU
DH14HT								
1	14139132	Trần Thị	Nguyên	09/02/1996	Nữ	3.07	Khá	958/2019/ĐHCQ_NLU
DH15HD								
1	15139007	Nguyễn Cao	Bá	19/08/1997	Nam	2.95	Khá	959/2019/ĐHCQ_NLU
2	15139018	Từ Thị Bích	Diễm	14/11/1997	Nữ	3.04	Khá	960/2019/ĐHCQ_NLU
3	15139024	Lê Thùy	Dương	13/01/1997	Nữ	2.85	Khá	961/2019/ĐHCQ_NLU
4	15139029	Phan Thị Cẩm	Giang	10/02/1997	Nữ	3.32	Giỏi	962/2019/ĐHCQ_NLU
5	15139030	Nguyễn Ngọc Ngân	Hà	24/12/1996	Nữ	3.23	Giỏi	963/2019/ĐHCQ_NLU
6	15139032	Ưng Thị Thúy	Hằng	16/04/1996	Nữ	3.16	Khá	964/2019/ĐHCQ_NLU
7	15139034	Võ Huyền	Hảo	03/03/1997	Nữ	3.47	Giỏi	965/2019/ĐHCQ_NLU
8	15139061	Nguyễn Thị Kim	Lan	08/07/1997	Nữ	2.99	Khá	966/2019/ĐHCQ_NLU
9	15139067	Nguyễn Thị Như	Mai	12/10/1997	Nữ	2.96	Khá	967/2019/ĐHCQ_NLU
10	15139104	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	18/09/1997	Nữ	2.88	Khá	968/2019/ĐHCQ_NLU
11	15139133	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	23/07/1997	Nữ	3.12	Khá	969/2019/ĐHCQ_NLU
DH15HS								
1	15139036	Bùi Quang	Hậu	28/01/1997	Nam	3.13	Khá	970/2019/ĐHCQ_NLU
2	15139095	Trần Quang	Phú	22/12/1997	Nam	2.79	Khá	971/2019/ĐHCQ_NLU
3	15139100	Nguyễn Thị Minh	Phương	17/12/1997	Nữ	2.92	Khá	972/2019/ĐHCQ_NLU
4	15139109	Huỳnh Duy	Thanh	30/08/1997	Nam	3.02	Khá	973/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
5	15139116	Lê Văn	Thi	03/05/1997	Nam	3.28	Giỏi	974/2019/ĐHCQ_NLU
6	15139136	Võ Đông	Trình	11/07/1997	Nam	2.73	Khá	975/2019/ĐHCQ_NLU
7	15139142	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	05/06/1997	Nữ	3.03	Khá	976/2019/ĐHCQ_NLU
Kinh tế								
CD13CA								
1	13363160	Đỗ Xuân	Mạnh	18/03/1995	Nam	2.68	Khá	977/2019/CĐCQ_NLU
2	13363286	Nguyễn Thị Mỹ	Thu	10/05/1995	Nữ	2.60	Khá	978/2019/CĐCQ_NLU
DH11KN								
1	11155024	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/02/1993	Nữ	2.91	Khá	979/2019/ĐHCQ_NLU
DH11TM								
1	11150085	Võ Thị	Hiền	19/02/1993	Nữ	2.87	Khá	980/2019/ĐHCQ_NLU
DH12KE								
1	12123027	Đặng Hữu	Hùng	15/08/1994	Nam	2.30	Trung bình	981/2019/ĐHCQ_NLU
2	12123281	Đàng Phú Nữ	Saman	20/03/1993	Nữ	2.35	Trung bình	982/2019/ĐHCQ_NLU
DH12KT								
1	12120316	Biện Thị	Nhớ	01/08/1994	Nữ	2.95	Khá	983/2019/ĐHCQ_NLU
DH13KE								
1	13123009	Dương Thiện	Châu	09/11/1995	Nam	2.32	Trung bình	984/2019/ĐHCQ_NLU
2	13123155	Lê Ngọc	Thủy	07/12/1995	Nữ	2.74	Khá	985/2019/ĐHCQ_NLU
DH13KEGL								
1	13123228	Nguyễn Nhị Thanh	Lam	03/02/1995	Nữ	2.37	Trung bình	986/2019/ĐHCQ_NLU
DH13KM								
1	13120454	Phạm Thị Thanh	Tuyền	20/11/1995	Nữ	3.22	Giỏi	987/2019/ĐHCQ_NLU
DH13KN								
1	13155030	Nguyễn Quốc	Thạch	22/05/1995	Nam	2.33	Trung bình	988/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH13PT								
1	13121075	Nguyễn Anh	Kiệt	24/05/1995	Nam	2.89	Khá	989/2019/ĐHCQ_NLU
2	13121158	Phạm Thị Hồng	Thu	03/09/1995	Nữ	3.05	Khá	990/2019/ĐHCQ_NLU
DH13QT								
1	13122327	Phan Thị Ly	Ly	15/05/1995	Nữ	3.31	Giỏi	991/2019/ĐHCQ_NLU
DH13TM								
1	13122286	Đoàn Trung	Hoàng	08/11/1994	Nam	2.87	Khá	992/2019/ĐHCQ_NLU
DH14KE								
1	14123045	Lê Thị	Mận	01/11/1996	Nữ	2.89	Khá	993/2019/ĐHCQ_NLU
2	14123071	Bùi Thị Ngọc	Quyên	15/09/1996	Nữ	2.59	Khá	994/2019/ĐHCQ_NLU
3	14123105	Đinh Thị Tường	Vi	22/05/1996	Nữ	3.38	Giỏi	995/2019/ĐHCQ_NLU
DH14KEGL								
1	14123114	Trần Thị ái	My	01/10/1996	Nữ	2.60	Khá	996/2019/ĐHCQ_NLU
DH14KN								
1	14155042	Dương Thị Xuân	Thu	24/08/1996	Nữ	2.86	Khá	997/2019/ĐHCQ_NLU
2	14155045	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	17/02/1996	Nữ	2.90	Khá	998/2019/ĐHCQ_NLU
3	14155070	Phan Thị Thu	Hường	25/11/1996	Nữ	3.33	Giỏi	999/2019/ĐHCQ_NLU
4	14155088	Nguyễn Thanh Thùy	Nhi	15/10/1995	Nữ	3.08	Khá	1000/2019/ĐHCQ_NLU
5	14155093	Lâm Thị Kiều	Phụng	14/11/1996	Nữ	2.88	Khá	1001/2019/ĐHCQ_NLU
6	14155137	Cao Thị Mỹ	Yến	21/12/1996	Nữ	2.69	Khá	1002/2019/ĐHCQ_NLU
DH14KT								
1	14120023	Phạm Thái	Khang	11/12/1996	Nam	2.64	Khá	1003/2019/ĐHCQ_NLU
2	14120091	Phạm Anh	Duy	08/08/1996	Nam	2.75	Khá	1004/2019/ĐHCQ_NLU
DH14PT								
1	14121048	Trần Hửu	Dược	26/05/1996	Nam	2.81	Khá	1005/2019/ĐHCQ_NLU
2	14121073	Nguyễn Thị Ái	Nha	03/04/1995	Nữ	3.33	Giỏi	1006/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH14QT								
1	14122045	Hà Nguyên	Hưng	27/06/1996	Nam	3.17	Khá	1007/2019/ĐHCQ_NLU
2	14122060	Trần Thị Mỹ	Lê	23/04/1996	Nữ	3.39	Giỏi	1008/2019/ĐHCQ_NLU
3	14122067	Lê Thị Hoa	Lý	27/12/1996	Nữ	3.28	Giỏi	1009/2019/ĐHCQ_NLU
4	14122085	Lê Hồng	Ngọc	03/11/1996	Nữ	3.44	Giỏi	1010/2019/ĐHCQ_NLU
5	14122102	Trần Thị Quỳnh	Như	20/09/1996	Nữ	2.99	Khá	1011/2019/ĐHCQ_NLU
6	14122115	Trần Minh	Quốc	17/01/1996	Nam	3.50	Giỏi	1012/2019/ĐHCQ_NLU
7	14122209	Phạm Nguyên	Chinh	01/02/1995	Nam	2.95	Khá	1013/2019/ĐHCQ_NLU
8	14122227	Phan Văn	Đạt	10/12/1996	Nam	3.18	Khá	1014/2019/ĐHCQ_NLU
9	14122243	Nguyễn Phương	Hằng	19/11/1993	Nữ	3.16	Khá	1015/2019/ĐHCQ_NLU
10	14122280	Đỗ Ngọc Nữ	Quỳnh Linh	22/05/1996	Nữ	3.21	Giỏi	1016/2019/ĐHCQ_NLU
11	14122312	Trần Thị Thảo	Ngân	21/05/1996	Nữ	2.49	Trung bình	1017/2019/ĐHCQ_NLU
12	14122367	Nguyễn Hữu	Tài	25/11/1996	Nam	3.08	Khá	1018/2019/ĐHCQ_NLU
13	14122451	Nguyễn Thị Hồng	Yến	04/07/1996	Nữ	3.08	Khá	1019/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QTNT								
1	14122465	Huỳnh Thị Trung	Giang	08/04/1995	Nữ	3.26	Giỏi	1020/2019/ĐHCQ_NLU
2	14122469	Lê Thục	Huyền	25/07/1995	Nữ	3.11	Khá	1021/2019/ĐHCQ_NLU
3	14122472	Huỳnh Nhật	Khải	02/04/1995	Nam	3.15	Khá	1022/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TC								
1	14122234	Trần Hương	Giang	15/08/1996	Nữ	3.25	Giỏi	1023/2019/ĐHCQ_NLU
2	14122244	Trần Thị Mỹ	Hằng	15/10/1996	Nữ	3.30	Giỏi	1024/2019/ĐHCQ_NLU
3	14122410	Ngô Thị Hiền	Trang	24/12/1996	Nữ	2.80	Khá	1025/2019/ĐHCQ_NLU
4	14122502	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	07/02/1996	Nữ	2.87	Khá	1026/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TM								
1	14122012	Nguyễn Huỳnh Bảo	Cương	25/02/1996	Nam	2.60	Khá	1027/2019/ĐHCQ_NLU
2	14122120	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/07/1996	Nữ	3.12	Khá	1028/2019/ĐHCQ_NLU
3	14122158	Huỳnh Thị Minh	Tuyền	23/10/1996	Nữ	3.40	Giỏi	1029/2019/ĐHCQ_NLU
4	14122247	Nguyễn Thị Bích	Hân	28/04/1996	Nữ	3.18	Khá	1030/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
5	14122286	Trần Thị	Lộc	11/09/1996	Nữ	2.88	Khá	1031/2019/ĐHCQ_NLU
6	14122405	Trần Văn	Tiên	14/01/1996	Nam	2.87	Khá	1032/2019/ĐHCQ_NLU
DH15KE								
1	15123009	Nguyễn Văn	Đại	07/02/1997	Nam	2.73	Khá	1033/2019/ĐHCQ_NLU
2	15123011	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	14/03/1997	Nữ	2.83	Khá	1034/2019/ĐHCQ_NLU
3	15123012	Nguyễn Thị Mỹ	Diệu	17/07/1997	Nữ	2.66	Khá	1035/2019/ĐHCQ_NLU
4	15123031	Trần Thị Loan	Hương	10/10/1997	Nữ	2.56	Khá	1036/2019/ĐHCQ_NLU
5	15123033	Nguyễn Thị Kim	Huyên	24/12/1997	Nữ	2.61	Khá	1037/2019/ĐHCQ_NLU
6	15123038	Lâm Thị Kim	Liên	17/01/1997	Nữ	3.19	Khá	1038/2019/ĐHCQ_NLU
7	15123045	Nguyễn Thị	Linh	14/10/1997	Nữ	2.80	Khá	1039/2019/ĐHCQ_NLU
8	15123057	Phạm Thị	Nghiêm	07/09/1996	Nữ	3.11	Khá	1040/2019/ĐHCQ_NLU
9	15123070	Nguyễn Thị Diễm	Phương	25/06/1997	Nữ	3.17	Khá	1041/2019/ĐHCQ_NLU
10	15123072	Trần Thị Hồng	Phương	25/07/1997	Nữ	2.72	Khá	1042/2019/ĐHCQ_NLU
11	15123088	Võ Thị Cẩm	Thi	29/10/1997	Nữ	3.03	Khá	1043/2019/ĐHCQ_NLU
12	15123094	Dương Thị Hoài	Thương	27/05/1997	Nữ	3.30	Giỏi	1044/2019/ĐHCQ_NLU
13	15123102	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	17/05/1997	Nữ	2.80	Khá	1045/2019/ĐHCQ_NLU
14	15123103	Đinh Thị Huyền	Trân	03/05/1997	Nữ	2.70	Khá	1046/2019/ĐHCQ_NLU
15	15123109	Nguyễn Thị	Trang	10/08/1997	Nữ	2.64	Khá	1047/2019/ĐHCQ_NLU
16	15123117	Lê Thị	Tuyết	27/11/1997	Nữ	3.19	Khá	1048/2019/ĐHCQ_NLU
DH15KM								
1	15120013	Trần Thị Anh	Đào	09/05/1997	Nữ	2.64	Khá	1049/2019/ĐHCQ_NLU
2	15120015	Lê Thị Ngọc	Diễm	13/10/1997	Nữ	3.17	Khá	1050/2019/ĐHCQ_NLU
3	15120026	Đặng Thị Tường	Duy	22/05/1997	Nữ	3.32	Giỏi	1051/2019/ĐHCQ_NLU
4	15120038	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	20/04/1997	Nữ	3.02	Khá	1052/2019/ĐHCQ_NLU
5	15120043	Nguyễn Thị	Hạnh	21/12/1996	Nữ	3.24	Giỏi	1053/2019/ĐHCQ_NLU
6	15120111	Nguyễn Thị Thanh	Nhi	04/12/1997	Nữ	3.28	Giỏi	1054/2019/ĐHCQ_NLU
7	15120123	Bùi Thị Kim	Oanh	29/07/1997	Nữ	3.32	Khá	1055/2019/ĐHCQ_NLU
8	15120138	Võ Thị Xuân	Quang	23/12/1997	Nữ	2.87	Khá	1056/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
9	15120141	Nguyễn Xuân Anh	Quyên	06/06/1997	Nữ	2.59	Khá	1057/2019/ĐHCQ_NLU
10	15120152	Hồ Thị Thu	Tâm	08/10/1997	Nữ	2.68	Khá	1058/2019/ĐHCQ_NLU
11	15120162	Trần Nhật Phương	Thảo	14/09/1997	Nữ	2.80	Khá	1059/2019/ĐHCQ_NLU
12	15120203	Lưu Thị Cẩm	Tú	18/01/1997	Nam	3.10	Khá	1060/2019/ĐHCQ_NLU
DH15KN								
1	14155052	Võ Minh	Châu	06/11/1995	Nữ	3.21	Giỏi	1061/2019/ĐHCQ_NLU
2	15155006	Lê Thị Ngọc	Dâng	06/04/1997	Nữ	3.07	Khá	1062/2019/ĐHCQ_NLU
3	15155025	Nguyễn Thị Mai	Hương	03/12/1997	Nữ	2.65	Khá	1063/2019/ĐHCQ_NLU
4	15155036	Nguyễn Thị Thảo	Ly	27/03/1997	Nữ	3.05	Khá	1064/2019/ĐHCQ_NLU
5	15155038	Lê Trần Diễm	My	13/09/1997	Nữ	2.83	Khá	1065/2019/ĐHCQ_NLU
6	15155054	Ma Thị	Sáng	28/03/1997	Nữ	2.96	Khá	1066/2019/ĐHCQ_NLU
7	15155078	Nguyễn Minh	Tuấn	20/11/1995	Nam	2.91	Khá	1067/2019/ĐHCQ_NLU
8	15155088	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	25/01/1997	Nữ	3.16	Khá	1068/2019/ĐHCQ_NLU
DH15KT								
1	15120061	Ngô Quốc	Hùng	14/01/1997	Nam	2.71	Khá	1069/2019/ĐHCQ_NLU
2	15120069	Trương Thị Ngọc	Hướng	19/04/1997	Nữ	3.12	Khá	1070/2019/ĐHCQ_NLU
3	15120080	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	26/11/1997	Nữ	2.75	Khá	1071/2019/ĐHCQ_NLU
4	15120082	Bùi Huỳnh Thanh	Lệ	24/12/1997	Nữ	2.96	Khá	1072/2019/ĐHCQ_NLU
5	15120092	Đỗ Thị Bích	Nga	13/02/1997	Nữ	3.12	Khá	1073/2019/ĐHCQ_NLU
6	15120094	Huỳnh Thị Kim	Ngân	13/11/1997	Nữ	3.10	Khá	1074/2019/ĐHCQ_NLU
7	15120097	Nguyễn Thị Thủy	Ngân	01/08/1997	Nữ	2.97	Khá	1075/2019/ĐHCQ_NLU
8	15120099	Trịnh Thị Thu	Ngoan	25/07/1997	Nữ	2.91	Khá	1076/2019/ĐHCQ_NLU
9	15120108	Đỗ Thị Yến	Nhi	20/01/1997	Nữ	2.97	Khá	1077/2019/ĐHCQ_NLU
10	15120110	Nguyễn Thị Lan	Nhi	09/07/1997	Nữ	2.91	Khá	1078/2019/ĐHCQ_NLU
11	15120129	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	04/03/1997	Nữ	2.89	Khá	1079/2019/ĐHCQ_NLU
12	15120131	Bùi Thanh	Phương	09/05/1997	Nữ	3.08	Khá	1080/2019/ĐHCQ_NLU
13	15120136	Phạm Thị Kiều	Phương	23/09/1997	Nữ	3.14	Khá	1081/2019/ĐHCQ_NLU
14	15120137	Lê Thị Thúy	Phượng	26/06/1997	Nữ	3.03	Khá	1082/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
15	15120153	Trịnh Ngọc	Thạch	11/03/1997	Nam	2.86	Khá	1083/2019/ĐHCQ_NLU
16	15120168	Dương Thị Kim	Thoa	17/12/1997	Nữ	3.23	Giỏi	1084/2019/ĐHCQ_NLU
17	15120180	Nguyễn Thị Mỹ	Thủy	06/11/1997	Nữ	2.96	Khá	1085/2019/ĐHCQ_NLU
18	15120183	Huỳnh Ngọc	Trâm	29/01/1997	Nữ	2.97	Khá	1086/2019/ĐHCQ_NLU
19	15120197	Trần Thị Kim	Trinh	07/08/1997	Nữ	3.16	Khá	1087/2019/ĐHCQ_NLU
20	15120208	Đỗ ánh	Tuyết	02/11/1997	Nữ	2.74	Khá	1088/2019/ĐHCQ_NLU
21	15120212	Võ Thị Thúy	Vân	14/03/1997	Nữ	3.03	Khá	1089/2019/ĐHCQ_NLU
DH15PT								
1	15121026	Hà Ngọc	Huế	30/04/1995	Nam	2.84	Khá	1090/2019/ĐHCQ_NLU
2	15121038	Trần Hữu	Nghĩa	15/10/1997	Nam	3.30	Giỏi	1091/2019/ĐHCQ_NLU
3	15121058	Trần Thị	Trúc	07/07/1997	Nữ	3.02	Khá	1092/2019/ĐHCQ_NLU
4	15121062	Phạm Thị Thanh	Vân	22/09/1997	Nữ	2.89	Khá	1093/2019/ĐHCQ_NLU
5	15121064	Trần Nguyên Huyền	Vũ	21/08/1997	Nữ	2.76	Khá	1094/2019/ĐHCQ_NLU
DH15QT								
1	15122006	Phạm Nguyễn Việt	Anh	06/12/1997	Nữ	3.15	Khá	1095/2019/ĐHCQ_NLU
2	15122043	Nguyễn Lệ	Hằng	24/03/1997	Nữ	3.50	Giỏi	1096/2019/ĐHCQ_NLU
3	15122045	Trương Thị Phượng	Hằng	16/01/1997	Nữ	3.44	Giỏi	1097/2019/ĐHCQ_NLU
4	15122072	Trần Thị Hồng	Hương	12/07/1997	Nữ	3.32	Giỏi	1098/2019/ĐHCQ_NLU
5	15122130	Nguyễn Thị	Ngọc	22/12/1997	Nữ	3.54	Giỏi	1099/2019/ĐHCQ_NLU
6	15122143	Nguyễn Lê Yến	Nhi	16/04/1997	Nữ	3.68	Xuất sắc	1100/2019/ĐHCQ_NLU
7	15122153	Hồ Thị Tuyết	Nhung	20/11/1997	Nữ	3.45	Giỏi	1101/2019/ĐHCQ_NLU
8	15122157	Trần Thị Cẩm	Nhung	12/01/1996	Nữ	3.27	Giỏi	1102/2019/ĐHCQ_NLU
9	15122172	Nguyễn Thị Hồng	Phượng	01/10/1996	Nữ	3.20	Giỏi	1103/2019/ĐHCQ_NLU
10	15122197	Hoàng Vy Thiên	Thi	23/09/1997	Nữ	2.93	Khá	1104/2019/ĐHCQ_NLU
11	15122247	Võ Phạm Hoàng	Trinh	09/02/1997	Nữ	3.59	Giỏi	1105/2019/ĐHCQ_NLU
12	15122259	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	20/04/1997	Nữ	2.94	Khá	1106/2019/ĐHCQ_NLU
13	15122265	Trần Nguyễn Hạ	Uyên	06/11/1997	Nữ	3.19	Khá	1107/2019/ĐHCQ_NLU
14	15122266	Nguyễn Thị Mỹ	Vân	10/06/1997	Nữ	3.62	Xuất sắc	1108/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH15QTNT								
1	15122286	Nguyễn Thị Cẩm	Diệu	13/08/1997	Nữ	3.16	Khá	1109/2019/ĐHCQ_NLU
2	15122287	Bùi Thị Ngọc	Hằng	21/04/1997	Nữ	3.18	Khá	1110/2019/ĐHCQ_NLU
3	15122289	Nguyễn Lâm Mỹ	Lộc	30/11/1997	Nam	3.00	Khá	1111/2019/ĐHCQ_NLU
4	15122291	Trần Yến	Nhi	08/11/1997	Nam	3.20	Giỏi	1112/2019/ĐHCQ_NLU
5	15122292	Võ Ai	Nhi	20/06/1997	Nam	3.56	Giỏi	1113/2019/ĐHCQ_NLU
6	15122295	Nguyễn Thị Thảo	Tiên	10/06/1997	Nam	2.98	Khá	1114/2019/ĐHCQ_NLU
7	15122299	Nguyễn Hoàng	Yến	04/06/1997	Nam	3.60	Xuất sắc	1115/2019/ĐHCQ_NLU
8	15122313	Nguyễn Thị Kim	Oanh	20/10/1997	Nam	3.37	Giỏi	1116/2019/ĐHCQ_NLU
DH15TC								
1	15122029	Nguyễn Thị	Diễm	19/10/1997	Nữ	3.22	Giỏi	1117/2019/ĐHCQ_NLU
2	15122042	Lê Thúy	Hằng	22/10/1997	Nữ	2.88	Khá	1118/2019/ĐHCQ_NLU
3	15122076	Nguyễn Thị	Huyền	30/01/1997	Nữ	3.31	Giỏi	1119/2019/ĐHCQ_NLU
4	15122120	Trần Hoài	Nam	15/10/1997	Nam	3.03	Khá	1120/2019/ĐHCQ_NLU
5	15122126	Lê Nguyễn Phúc	Ngân	23/08/1997	Nữ	3.06	Khá	1121/2019/ĐHCQ_NLU
6	15122138	Tô Thanh	Nhã	07/06/1997	Nữ	3.04	Khá	1122/2019/ĐHCQ_NLU
7	15122151	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	09/08/1997	Nữ	2.55	Khá	1123/2019/ĐHCQ_NLU
DH15TM								
1	15122001	Giang Hoàng	Anh	16/05/1997	Nữ	3.36	Giỏi	1124/2019/ĐHCQ_NLU
2	15122041	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	01/03/1997	Nữ	3.42	Giỏi	1125/2019/ĐHCQ_NLU
3	15122065	Phan Thái	Hòa	27/05/1997	Nam	3.41	Giỏi	1126/2019/ĐHCQ_NLU
4	15122086	Hoàng	Khánh	06/03/1997	Nam	3.20	Giỏi	1127/2019/ĐHCQ_NLU
5	15122089	Nguyễn Thị Mạnh	Khương	28/08/1996	Nữ	3.41	Giỏi	1128/2019/ĐHCQ_NLU
6	15122109	Vương Trúc	Ly	19/03/1997	Nữ	3.71	Xuất sắc	1129/2019/ĐHCQ_NLU
7	15122192	Trần Lê Công	Thành	30/03/1997	Nam	2.92	Khá	1130/2019/ĐHCQ_NLU
8	15122213	Vũ Ngọc	Thúy	04/11/1996	Nữ	2.98	Khá	1131/2019/ĐHCQ_NLU
9	15122217	Đặng Thị Thủy	Tiên	17/02/1997	Nữ	3.55	Giỏi	1132/2019/ĐHCQ_NLU
10	15122258	Hà Công	Tuyến	19/04/1997	Nam	2.92	Khá	1133/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
11	15122271	Trần Thị Nhật	Vi	26/04/1997	Nữ	3.13	Khá	1134/2019/ĐHCQ_NLU
12	15122279	Nguyễn Thị	Yến	14/12/1997	Nữ	3.19	Khá	1135/2019/ĐHCQ_NLU
LT15KE								
1	15423009	Nguyễn Văn	Dưỡng	15/09/1989	Nam	3.18	Khá	1136/2019/ĐHCQ_NLU
2	15423032	Nguyễn Thị Thùy	Linh	20/07/1994	Nữ	3.17	Khá	1137/2019/ĐHCQ_NLU
LT16KE								
1	16423003	Nguyễn Hồ	Bảo	06/09/1994	Nam	3.05	Khá	1138/2019/ĐHCQ_NLU
2	16423007	Phan Thị Thuỳ	Dung	10/04/1988	Nữ	3.22	Giỏi	1139/2019/ĐHCQ_NLU
3	16423015	Trần Thị	Hiền	11/11/1993	Nữ	2.99	Khá	1140/2019/ĐHCQ_NLU
4	16423020	Huỳnh Thị Phương	Mai	10/05/1993	Nữ	2.67	Khá	1141/2019/ĐHCQ_NLU
5	16423027	Phạm Thị Trúc	Trinh	07/09/1992	Nữ	2.77	Khá	1142/2019/ĐHCQ_NLU
6	16423029	Phan Huỳnh Kim	Tuyền	01/01/1994	Nữ	2.88	Khá	1143/2019/ĐHCQ_NLU
7	16423034	Châu Tấn	Vui	08/12/1995	Nam	3.24	Giỏi	1144/2019/ĐHCQ_NLU
LT16QT								
1	16422006	Võ Duy	Khanh	22/09/1990	Nam	3.47	Giỏi	1145/2019/ĐHCQ_NLU
2	16422018	Đỗ Thu	Toán	05/04/1990	Nữ	3.30	Giỏi	1146/2019/ĐHCQ_NLU
Lâm nghiệp								
DH11CB								
1	11115015	Trần Quang	Tuấn	22/12/1993	Nam	2.34	Trung bình	1147/2019/ĐHCQ_NLU
DH11LN								
1	11114034	Nguyễn Văn	Luân	10/06/1992	Nam	2.21	Trung bình	1148/2019/ĐHCQ_NLU
DH11QR								
1	11147080	Nguyễn Trung	Quốc	01/01/1992	Nam	2.48	Trung bình	1149/2019/ĐHCQ_NLU
DH12CB								
1	12115218	Trần Lê Cẩm	Tú	28/11/1994	Nữ	2.55	Khá	1150/2019/ĐHCQ_NLU
DH13CB								
1	13115092	Ngô Tấn	Si	19/09/1995	Nam	2.08	Trung bình	1151/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
2	13115394	Nguyễn Hữu	Thọ	12/05/1994	Nam	2.28	Trung bình	1152/2019/ĐHCQ_NLU
DH13LN								
1	13114586	Trần Vũ	Duy	09/11/1994	Nam	2.49	Trung bình	1153/2019/ĐHCQ_NLU
DH13LNGL								
1	13114196	Bùi Khắc	Hùng	12/07/1993	Nam	2.19	Trung bình	1154/2019/ĐHCQ_NLU
2	13114227	Đinh Văn	Cường	25/07/1995	Nam	2.50	Khá	1155/2019/ĐHCQ_NLU
DH13QR								
1	13114029	Bùi Trọng	Đức	02/10/1995	Nam	2.28	Trung bình	1156/2019/ĐHCQ_NLU
DH14CB								
1	14114396	Nguyễn Thành	Long	25/09/1996	Nam	3.32	Giỏi	1157/2019/ĐHCQ_NLU
2	14115076	Trần My	My	06/06/1995	Nữ	2.81	Khá	1158/2019/ĐHCQ_NLU
3	14115235	Phan Trung	Thanh	25/10/1996	Nam	2.71	Khá	1159/2019/ĐHCQ_NLU
DH14GB								
1	14115295	Hoàng Thị	Duyên	20/10/1996	Nữ	2.56	Khá	1160/2019/ĐHCQ_NLU
DH14GN								
1	14115078	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	01/11/1996	Nữ	2.71	Khá	1161/2019/ĐHCQ_NLU
2	14115097	Bùi Văn	Quốc	09/04/1996	Nam	3.05	Khá	1162/2019/ĐHCQ_NLU
3	14115138	Trần Thị Thu	Trang	18/03/1996	Nữ	2.60	Khá	1163/2019/ĐHCQ_NLU
4	14115142	Huỳnh Ngọc Công	Trí	09/12/1996	Nam	3.27	Giỏi	1164/2019/ĐHCQ_NLU
5	14115226	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	03/10/1996	Nữ	3.08	Khá	1165/2019/ĐHCQ_NLU
6	14115237	Nguyễn Hiếu	Thảo	18/10/1996	Nữ	2.73	Khá	1166/2019/ĐHCQ_NLU
7	14115249	Phan Thị	Thủy	12/01/1996	Nữ	2.95	Khá	1167/2019/ĐHCQ_NLU
8	14115253	Lê Văn	Tình	09/03/1996	Nam	2.95	Khá	1168/2019/ĐHCQ_NLU
9	14115387	Hồ Thị Ngọc	Thúy	19/01/1996	Nữ	2.88	Khá	1169/2019/ĐHCQ_NLU
10	14115430	Phạm Huy	Bình	22/07/1996	Nam	2.47	Trung bình	1170/2019/ĐHCQ_NLU
11	14115436	Trần Thị	Lệ	20/02/1996	Nữ	2.89	Khá	1171/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH14LN								
1	14114235	Trần Đức	Lộc	28/03/1996	Nam	2.47	Trung bình	1172/2019/ĐHCQ_NLU
2	14114238	Trần Thị Phương	Lý	24/11/1996	Nữ	2.99	Khá	1173/2019/ĐHCQ_NLU
3	14114262	Nguyễn Hàn	Quốc	02/11/1996	Nam	2.70	Khá	1174/2019/ĐHCQ_NLU
DH14LNGL								
1	14114165	Thân Thiên	Ngọc	01/01/1996	Nam	2.77	Khá	1175/2019/ĐHCQ_NLU
2	14114174	Nguyễn Thanh	Sơn	18/04/1996	Nam	2.44	Trung bình	1176/2019/ĐHCQ_NLU
3	14114308	Nguyễn Hoàng Bảo	Khoa	17/09/1996	Nam	2.31	Trung bình	1177/2019/ĐHCQ_NLU
4	14114337	Nguyễn Việt	Tuấn	18/11/1996	Nam	2.31	Trung bình	1178/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NK								
1	14114068	Ngô Trương Phương	Lý	12/02/1996	Nữ	3.17	Khá	1179/2019/ĐHCQ_NLU
2	14114095	Đặng Xuân	Quân	12/02/1994	Nam	2.67	Khá	1180/2019/ĐHCQ_NLU
3	14114098	Trần Hữu	Sanh	26/01/1995	Nam	2.60	Khá	1181/2019/ĐHCQ_NLU
4	14114129	Nguyễn Thị	Trang	26/06/1996	Nữ	2.98	Khá	1182/2019/ĐHCQ_NLU
5	14114140	Trần Quốc	Tuấn	10/07/1996	Nam	2.93	Khá	1183/2019/ĐHCQ_NLU
6	14114274	Phan Hữu	Tiện	07/11/1996	Nam	2.63	Khá	1184/2019/ĐHCQ_NLU
7	14114345	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	01/05/1996	Nữ	2.93	Khá	1185/2019/ĐHCQ_NLU
8	14114368	Đào Ngọc Minh	Kha	10/11/1996	Nữ	2.75	Khá	1186/2019/ĐHCQ_NLU
9	14114398	Nguyễn Tấn	Phát	24/07/1996	Nam	2.62	Khá	1187/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QR								
1	14114029	Nguyễn Thanh Tuấn	Em	28/11/1994	Nam	2.56	Khá	1188/2019/ĐHCQ_NLU
2	14114147	Đỗ Hoàng	Vũ	25/03/1996	Nam	2.76	Khá	1189/2019/ĐHCQ_NLU
3	14114193	Phạm Minh	Cảnh	01/01/1995	Nam	2.92	Khá	1190/2019/ĐHCQ_NLU
4	14114197	Trần Tiến	Dũng	01/06/1994	Nam	2.78	Khá	1191/2019/ĐHCQ_NLU
5	14114227	Trịnh Hoàng	Kiệt	20/02/1995	Nam	2.74	Khá	1192/2019/ĐHCQ_NLU
DH15CB								
1	15115035	Nguyễn Thị	Hà	08/03/1997	Nữ	2.77	Khá	1193/2019/ĐHCQ_NLU
2	15115071	Phạm Diễm	Kiều	05/12/1997	Nữ	3.09	Khá	1194/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
3	15115107	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	27/10/1997	Nữ	2.94	Khá	1195/2019/ĐHCQ_NLU
4	15115159	Huỳnh Thị Anh	Thư	10/02/1997	Nữ	2.94	Khá	1196/2019/ĐHCQ_NLU
5	15115172	Đỗ Thị Huyền	Trang	08/08/1997	Nữ	2.90	Khá	1197/2019/ĐHCQ_NLU
DH15GB								
1	15115158	Trần Thị Ngọc	Thu	25/05/1997	Nữ	3.32	Khá	1198/2019/ĐHCQ_NLU
DH15GN								
1	15115104	Nguyễn Nhân	Nghĩa	03/04/1993	Nam	3.17	Khá	1199/2019/ĐHCQ_NLU
2	15115147	Phạm Trần Vĩnh	Thanh	02/01/1997	Nam	3.16	Khá	1200/2019/ĐHCQ_NLU
DH15LN								
1	15114120	Hoàng Ngọc Thiên	Phúc	12/08/1997	Nữ	3.10	Khá	1201/2019/ĐHCQ_NLU
DH15QR								
1	15114064	Nguyễn Thị	Hương	19/04/1997	Nữ	3.14	Khá	1202/2019/ĐHCQ_NLU
2	15114149	Nguyễn Minh	Thành	1995	Nam	2.74	Khá	1203/2019/ĐHCQ_NLU
Môi trường và Tài nguyên								
DH11QM								
1	11149192	Lê Xuân	Hợp	10/12/1993	Nam	2.42	Trung bình	1204/2019/ĐHCQ_NLU
DH12CH								
1	12131048	Nguyễn Hữu	Nam	30/03/1993	Nam	2.54	Khá	1205/2019/ĐHCQ_NLU
DH12DL								
1	12149673	Hồ Tố	Trọng	05/09/1994	Nam	2.79	Khá	1206/2019/ĐHCQ_NLU
DH12QM								
1	12149632	Nguyễn Võ Anh	Thơ	27/09/1994	Nam	2.23	Trung bình	1207/2019/ĐHCQ_NLU
DH12TK								
1	12131038	Nguyễn Trọng	Hữu	04/07/1994	Nam	2.83	Khá	1208/2019/ĐHCQ_NLU
2	12131260	Nguyễn Minh	Đức	16/02/1994	Nam	2.59	Khá	1209/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH13CH								
1	13131292	Lê Thị Ngọc	Hân	25/02/1995	Nữ	2.77	Khá	1210/2019/ĐHCQ_NLU
DH13DL								
1	13149136	Nông Thị	Hoài	04/09/1995	Nữ	3.15	Khá	1211/2019/ĐHCQ_NLU
2	13149469	Đỗ Thị Mỹ	Tuy	11/08/1995	Nữ	2.93	Khá	1212/2019/ĐHCQ_NLU
DH13GI								
1	13162096	Nguyễn Thị Thanh	Trầm	19/04/1995	Nữ	2.66	Khá	1213/2019/ĐHCQ_NLU
DH13MT								
1	13127175	Đặng Thị Hồng	Nhi	10/05/1995	Nữ	2.56	Khá	1214/2019/ĐHCQ_NLU
DH13QMGL								
1	13149647	Võ Thị Thu	Hà	20/02/1995	Nữ	2.42	Trung bình	1215/2019/ĐHCQ_NLU
2	13149671	Hồ Đăng	Huy	06/11/1995	Nam	2.28	Trung bình	1216/2019/ĐHCQ_NLU
DH13QMNT								
1	13149803	Phan Tất	Đạt	11/11/1995	Nam	2.25	Trung bình	1217/2019/ĐHCQ_NLU
2	13149878	Trần Văn	Trúc	08/03/1995	Nam	2.28	Trung bình	1218/2019/ĐHCQ_NLU
3	13149928	Nguyễn Văn	Kỳ	14/10/1994	Nam	2.43	Trung bình	1219/2019/ĐHCQ_NLU
4	13149958	Lê Nguyễn T. Huyền	Vy	18/07/1994	Nữ	2.36	Trung bình	1220/2019/ĐHCQ_NLU
DH13TK								
1	13131314	Nguyễn Thị Thanh	Hồng	02/04/1995	Nữ	2.84	Khá	1221/2019/ĐHCQ_NLU
2	13131416	Trần Thảo	Nghi	20/07/1994	Nữ	3.07	Khá	1222/2019/ĐHCQ_NLU
3	13131648	Bùi Thị Thanh	Vân	20/08/1995	Nữ	2.95	Khá	1223/2019/ĐHCQ_NLU
DH14CH								
1	14131002	Nguyễn Thái	An	13/05/1996	Nam	2.98	Khá	1224/2019/ĐHCQ_NLU
2	14131168	Nguyễn Văn	Thuận	26/06/1996	Nam	3.31	Giỏi	1225/2019/ĐHCQ_NLU
DH14ES								
1	14163150	Nguyễn Kim Ngọc	Mỹ	30/10/1996	Nữ	3.08	Khá	1226/2019/ĐHCQ_NLU
2	14163153	Trần Nguyễn Thúy	Nga	06/07/1996	Nữ	2.76	Khá	1227/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
3	14163172	Lê Minh	Ngọc	20/07/1996	Nam	3.06	Khá	1228/2019/ĐHCQ_NLU
4	14163201	Nguyễn Tiến	Phát	28/04/1996	Nam	2.77	Khá	1229/2019/ĐHCQ_NLU
5	14163205	Lê Thị Tuyết	Phụng	09/06/1996	Nữ	3.03	Khá	1230/2019/ĐHCQ_NLU
6	14163240	Trần Thị	Thanh	22/08/1995	Nữ	2.64	Khá	1231/2019/ĐHCQ_NLU
7	14163263	Đặng Quang	Thịnh	17/10/1996	Nam	2.41	Trung bình	1232/2019/ĐHCQ_NLU
8	14163309	Đoàn Thị Thúy	Uyên	09/07/1996	Nữ	2.88	Khá	1233/2019/ĐHCQ_NLU
DH14GI								
1	14162008	Bùi Huyền	Trâm	15/07/1996	Nữ	2.46	Trung bình	1234/2019/ĐHCQ_NLU
2	14162023	Tạ Thị	Lan	06/07/1995	Nữ	2.83	Khá	1235/2019/ĐHCQ_NLU
DH14MT								
1	14127009	Phan Thị Ngọc	Diễm	17/01/1996	Nữ	2.91	Khá	1236/2019/ĐHCQ_NLU
2	14127037	Trần Văn	Hiếu	20/02/1996	Nam	3.02	Khá	1237/2019/ĐHCQ_NLU
3	14127045	Phạm Hữu Quốc	Huy	01/12/1996	Nam	2.96	Khá	1238/2019/ĐHCQ_NLU
4	14127052	Nguyễn Văn	Hữu	01/06/1996	Nam	2.81	Khá	1239/2019/ĐHCQ_NLU
5	14127060	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	06/12/1996	Nữ	2.77	Khá	1240/2019/ĐHCQ_NLU
6	14127074	Nguyễn Nhật	Minh	29/05/1996	Nam	2.66	Khá	1241/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QM								
1	14149012	Nguyễn Thanh	Bình	20/08/1995	Nam	3.19	Khá	1242/2019/ĐHCQ_NLU
2	14149031	Lưu Cao Kỳ	Duyên	13/02/1996	Nữ	2.64	Khá	1243/2019/ĐHCQ_NLU
3	14149035	Nguyễn Thị Thùy	Dương	18/10/1996	Nữ	2.74	Khá	1244/2019/ĐHCQ_NLU
4	14149050	Võ Hoàng	Hảo	04/07/1996	Nam	2.73	Khá	1245/2019/ĐHCQ_NLU
5	14149063	Nguyễn Thị Kiêm	Hoa	14/02/1996	Nữ	2.78	Khá	1246/2019/ĐHCQ_NLU
6	14149090	Võ Thành	Long	06/10/1996	Nam	2.60	Khá	1247/2019/ĐHCQ_NLU
7	14149203	Nguyễn Thị Kim	Yến	13/06/1996	Nữ	2.67	Khá	1248/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QMGL								
1	14149271	Nguyễn Duy	Ánh	01/10/1995	Nam	2.73	Khá	1249/2019/ĐHCQ_NLU
2	14149278	Nguyễn Thành	Đạt	22/02/1996	Nam	2.18	Trung bình	1250/2019/ĐHCQ_NLU
3	14149282	Võ Lê Bảo	Hân	19/02/1996	Nữ	2.66	Khá	1251/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
4	14149286	Phan Thanh	Hiếu	19/05/1996	Nam	2.85	Khá	1252/2019/ĐHCQ_NLU
5	14149293	Trần Hữu	Lâm	15/03/1995	Nam	2.66	Khá	1253/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QMNT								
1	14149263	Nguyễn Văn	Trung	13/04/1995	Nam	2.33	Trung bình	1254/2019/ĐHCQ_NLU
2	14149345	Lê Thị Bảo	Châu	10/01/1996	Nam	2.63	Khá	1255/2019/ĐHCQ_NLU
3	14149364	Phan Thái	Khanh	16/10/1996	Nam	2.75	Khá	1256/2019/ĐHCQ_NLU
4	14149377	Võ Ngọc Phương	Nam	06/10/1996	Nam	2.74	Khá	1257/2019/ĐHCQ_NLU
5	14149404	Nguyễn Thị Phương	Thảo	11/05/1996	Nam	2.88	Khá	1258/2019/ĐHCQ_NLU
6	14149413	Trương Thị Minh	Thư	01/06/1996	Nam	2.72	Khá	1259/2019/ĐHCQ_NLU
7	14149418	Đỗ Thị Huyền	Trang	26/11/1996	Nữ	2.82	Khá	1260/2019/ĐHCQ_NLU
8	14149440	Nguyễn Thị	Thúy	06/08/1995	Nữ	2.82	Khá	1261/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TK								
1	14131032	Phạm Minh	Đăng	25/01/1996	Nam	2.77	Khá	1262/2019/ĐHCQ_NLU
2	14131089	Trịnh Thị	Linh	16/12/1996	Nữ	3.11	Khá	1263/2019/ĐHCQ_NLU
3	14131126	Hồ Thị Hồng	Oanh	15/08/1995	Nữ	3.47	Giỏi	1264/2019/ĐHCQ_NLU
DH15CH								
1	15131148	Đỗ Thị Mỹ	Trinh	27/04/1995	Nữ	3.11	Khá	1265/2019/ĐHCQ_NLU
2	15131151	Trần Thục Nghi	Trinh	10/11/1997	Nữ	3.39	Giỏi	1266/2019/ĐHCQ_NLU
DH15QM								
1	15149007	Lê Ngọc	Ánh	08/08/1997	Nữ	3.28	Giỏi	1267/2019/ĐHCQ_NLU
2	15149014	Ngô Văn	Đại	03/12/1996	Nam	2.87	Khá	1268/2019/ĐHCQ_NLU
3	15149045	Bùi Thế	Hiển	01/10/1997	Nam	2.58	Khá	1269/2019/ĐHCQ_NLU
4	15149062	Nguyễn Nhật	Khang	13/04/1997	Nam	3.05	Khá	1270/2019/ĐHCQ_NLU
5	15149081	Dương Thị Thanh	Ngân	19/11/1997	Nữ	3.09	Khá	1271/2019/ĐHCQ_NLU
6	15149089	Điểu Bảo	Ngọc	28/12/1997	Nữ	2.62	Khá	1272/2019/ĐHCQ_NLU
7	15149092	Lưu Thị	Nguyệt	19/08/1996	Nữ	3.09	Khá	1273/2019/ĐHCQ_NLU
8	15149130	Phạm Hữu	Thái	26/03/1997	Nam	3.02	Khá	1274/2019/ĐHCQ_NLU
9	15149133	Trần Thị Phương	Thảo	21/01/1997	Nữ	2.90	Khá	1275/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
10	15149141	Lại Thị Diễm	Thúy	16/05/1997	Nữ	2.83	Khá	1276/2019/ĐHCQ_NLU
11	15149144	Trần Thị Thanh	Thủy	06/04/1996	Nữ	2.72	Khá	1277/2019/ĐHCQ_NLU
12	15149147	Võ Ngọc Huỳnh	Trâm	15/07/1997	Nữ	2.89	Khá	1278/2019/ĐHCQ_NLU
13	15149169	Đỗ Thị Mỹ	Xuyên	24/01/1997	Nữ	3.12	Khá	1279/2019/ĐHCQ_NLU
Nông học								
DH11NH								
1	11113041	Nguyễn Thị	Tú	15/02/1992	Nữ	2.79	Khá	1280/2019/ĐHCQ_NLU
2	11113164	Trần Văn	Phú	19/08/1993	Nam	2.72	Khá	1281/2019/ĐHCQ_NLU
3	11113222	Dương Kim	Trung	30/10/1992	Nam	2.97	Khá	1282/2019/ĐHCQ_NLU
4	11113276	Lê Thị	Mến	02/08/1993	Nữ	2.95	Khá	1283/2019/ĐHCQ_NLU
DH12NHB								
1	12113357	Trương Minh	Triều	23/04/1994	Nam	2.91	Khá	1284/2019/ĐHCQ_NLU
DH13NHGL								
1	13113298	Lương	Thiện	02/02/1995	Nam	2.38	Trung bình	1285/2019/ĐHCQ_NLU
2	13113344	Nguyễn Trường	Hải	02/09/1995	Nam	2.77	Khá	1286/2019/ĐHCQ_NLU
3	13113379	Đỗ Tấn	Nhân	19/10/1992	Nam	2.37	Trung bình	1287/2019/ĐHCQ_NLU
4	13113449	Nguyễn Hoàng Như	Ngọc	20/08/1995	Nữ	2.95	Khá	1288/2019/ĐHCQ_NLU
DH14BV								
1	14145011	Trần Ngọc Minh	Châu	18/01/1996	Nam	2.59	Khá	1289/2019/ĐHCQ_NLU
2	14145076	Nguyễn Thành	Nam	31/05/1996	Nam	2.79	Khá	1290/2019/ĐHCQ_NLU
3	14145087	Huỳnh Thị Lan	Nhi	24/09/1996	Nữ	3.21	Giỏi	1291/2019/ĐHCQ_NLU
4	14145090	Nguyễn Thị	Nhiễn	09/08/1996	Nữ	2.78	Khá	1292/2019/ĐHCQ_NLU
5	14145099	Thái Bồi	Sanh	30/11/1996	Nam	3.01	Khá	1293/2019/ĐHCQ_NLU
6	14145140	Nguyễn Bảo	Việt	06/03/1996	Nam	2.82	Khá	1294/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NHA								
1	14113068	Phan Thị	Huệ	15/04/1996	Nữ	3.00	Khá	1295/2019/ĐHCQ_NLU
2	14113101	Nguyễn Văn	Luân	17/03/1996	Nam	2.94	Khá	1296/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
3	14113114	Vi Thị ánh	Mỹ	19/08/1995	Nữ	2.47	Trung bình	1297/2019/ĐHCQ_NLU
4	14113129	Nguyễn Thị	Nguyên	20/12/1996	Nữ	3.03	Khá	1298/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NHB								
1	14113103	Nguyễn Thành	Luông	23/05/1996	Nam	3.21	Giỏi	1299/2019/ĐHCQ_NLU
2	14113105	Nguyễn Tiến	Lương	10/10/1996	Nam	2.98	Khá	1300/2019/ĐHCQ_NLU
3	14113111	Phạm Thị Thúy	Minh	05/12/1996	Nữ	2.76	Khá	1301/2019/ĐHCQ_NLU
4	14113115	Lê Văn	Nam	24/06/1996	Nam	2.66	Khá	1302/2019/ĐHCQ_NLU
5	14113221	Đồng Thị Ngọc	Tiến	10/12/1995	Nữ	2.88	Khá	1303/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NHGL								
1	14113339	Lê Quang	Đức	03/10/1996	Nam	2.66	Khá	1304/2019/ĐHCQ_NLU
2	14113357	Nguyễn Thành	Khánh	05/04/1995	Nam	2.52	Khá	1305/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NHNT								
1	14113305	Nguyễn Thị	Kiều	20/05/1995	Nữ	3.39	Giỏi	1306/2019/ĐHCQ_NLU
2	14113310	Nguyễn Khắc	Triều	03/05/1996	Nam	2.93	Khá	1307/2019/ĐHCQ_NLU
3	14113447	Nguyễn Thị	Mỹ	07/08/1996	Nữ	3.23	Giỏi	1308/2019/ĐHCQ_NLU
4	14113449	Lê Hữu	Nhiệm	12/03/1996	Nam	2.78	Khá	1309/2019/ĐHCQ_NLU
5	14113452	Nguyễn Đắc	Phú	14/07/1996	Nam	2.82	Khá	1310/2019/ĐHCQ_NLU
6	14113454	Bùi Văn	Phụng	06/08/1995	Nam	2.76	Khá	1311/2019/ĐHCQ_NLU
7	14113465	Võ Thị Kim	Trâm	26/01/1996	Nữ	3.32	Giỏi	1312/2019/ĐHCQ_NLU
8	14113469	Võ Văn	Tú	12/05/1996	Nam	2.74	Khá	1313/2019/ĐHCQ_NLU
DH15BV								
1	15145002	Kha Tấn	Bửu	01/03/1997	Nam	2.91	Khá	1314/2019/ĐHCQ_NLU
2	15145006	Phạm Hải	Đăng	30/07/1997	Nam	3.26	Giỏi	1315/2019/ĐHCQ_NLU
3	15145008	Nguyễn Thành	Đầu	11/06/1997	Nam	2.96	Khá	1316/2019/ĐHCQ_NLU
4	15145059	Nguyễn Duy	Phúc	11/03/1996	Nam	2.98	Khá	1317/2019/ĐHCQ_NLU
5	15145076	Trịnh Hồ Quốc	Tiến	07/05/1997	Nam	3.09	Khá	1318/2019/ĐHCQ_NLU
6	15145082	Nguyễn Hữu	Trung	15/09/1997	Nam	3.26	Giỏi	1319/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH15NHA								
1	15113033	Trần Thị Chương	Hằng	10/06/1997	Nữ	2.86	Khá	1320/2019/ĐHCQ_NLU
2	15113037	Trương Thị	Hạnh	12/07/1997	Nữ	3.09	Khá	1321/2019/ĐHCQ_NLU
3	15113083	Phạm Thị Hoàng	Oanh	04/09/1996	Nữ	3.08	Khá	1322/2019/ĐHCQ_NLU
4	15113093	Nguyễn Thị Phước	Sang	15/07/1997	Nữ	2.97	Khá	1323/2019/ĐHCQ_NLU
5	15113099	Chung Nhựt	Tâm	08/03/1997	Nữ	3.15	Khá	1324/2019/ĐHCQ_NLU
6	15113135	Nguyễn Minh	Tuấn	11/03/1997	Nam	2.67	Khá	1325/2019/ĐHCQ_NLU
7	15113141	Trần Mộc	Uyển	06/09/1997	Nữ	2.96	Khá	1326/2019/ĐHCQ_NLU
8	15113225	Nguyễn Song	Phú	02/07/1996	Nam	2.71	Khá	1327/2019/ĐHCQ_NLU
DH15NHB								
1	15113056	Lê Thị Bích	Lệ	17/06/1997	Nữ	3.24	Giỏi	1328/2019/ĐHCQ_NLU
2	15113078	Phùng Thị Yến	Nhi	01/06/1997	Nữ	3.27	Giỏi	1329/2019/ĐHCQ_NLU
3	15113104	Phạm Văn	Thanh	01/04/1996	Nam	3.35	Giỏi	1330/2019/ĐHCQ_NLU
4	15113108	Trác Lưu Vạn	Thông	13/08/1997	Nam	2.92	Khá	1331/2019/ĐHCQ_NLU
TC12NH								
1	12222001	Nguyễn Thị Thúy	An	11/10/1994	Nữ	6.40	Trung bình khá	1332/2019/ĐHVLVH_NLU
TC12NHBD								
1	12213037	Nguyễn Thành	Nhân	24/02/1980	Nam	5.95	Trung bình	1333/2019/ĐHVLVH_NLU
2	12213064	Nguyễn Minh	Trung	21/03/1984	Nam	6.80	Trung bình khá	1334/2019/ĐHVLVH_NLU
Ngoại ngữ - Sư phạm								
DH12SK								
1	11158025	Lê Văn	Trà	10/05/1993	Nam	2.90	Khá	1335/2019/ĐHCQ_NLU
DH13SP								
1	13132002	Nguyễn Văn	Ba	26/12/1987	Nam	2.89	Khá	1336/2019/ĐHCQ_NLU
2	13132123	Trần Hải	Dân	20/12/1995	Nam	2.60	Khá	1337/2019/ĐHCQ_NLU
3	13132196	Nguyễn Trần Tưởng	Huy	20/06/1994	Nam	2.80	Khá	1338/2019/ĐHCQ_NLU
4	13132315	Nguyễn Văn	Quân	01/07/1992	Nam	2.55	Khá	1339/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
5	13132336	Nguyễn Thị	Thanh	28/04/1994	Nữ	2.77	Khá	1340/2019/ĐHCQ_NLU
6	13132434	Nguyễn Thị Hồng	Uyên	20/01/1995	Nữ	2.69	Khá	1341/2019/ĐHCQ_NLU
DH14AV								
1	14128064	Cao Thị Thanh	Ngân	28/03/1996	Nữ	2.71	Khá	1342/2019/ĐHCQ_NLU
2	14128076	Nguyễn Thị Yến	Nhi	15/04/1996	Nữ	2.92	Khá	1343/2019/ĐHCQ_NLU
3	14128091	Lê Hoàng	Quốc	30/10/1996	Nam	2.26	Trung bình	1344/2019/ĐHCQ_NLU
DH14SP								
1	14132054	Lê Thị ánh	Nhi	10/06/1996	Nữ	2.66	Khá	1345/2019/ĐHCQ_NLU
2	14132079	Nguyễn Ngọc	Thắng	27/10/1996	Nam	2.55	Khá	1346/2019/ĐHCQ_NLU
3	14132101	Nguyễn Quốc	Tuấn	12/09/1996	Nam	2.51	Khá	1347/2019/ĐHCQ_NLU
4	14132143	Phạm Thị Ngọc	Hân	17/11/1996	Nữ	2.78	Khá	1348/2019/ĐHCQ_NLU
5	14132191	Nguyễn Thị Thu	Ngân	16/02/1996	Nữ	2.96	Khá	1349/2019/ĐHCQ_NLU
6	14132200	Huỳnh Văn	Nhi	20/10/1996	Nam	2.79	Khá	1350/2019/ĐHCQ_NLU
DH15SP								
1	14132035	Châu Hoành	Khiếu	16/08/1996	Nam	2.93	Khá	1351/2019/ĐHCQ_NLU
2	15132024	Phan Thị Hương	Giang	16/05/1995	Nữ	3.14	Khá	1352/2019/ĐHCQ_NLU
3	15132075	Trần Quang	Phi	29/06/1997	Nam	3.17	Khá	1353/2019/ĐHCQ_NLU
4	15132130	Phùng Thị Ngọc	Loan	07/11/1997	Nữ	3.13	Khá	1354/2019/ĐHCQ_NLU
Quản lý đất đai và Bất động sản								
CD13CQ								
1	13333196	Lê Thị Ngọc	Huyền	01/10/1995	Nữ	2.16	Trung bình	1355/2019/CĐCQ_NLU
2	13333341	Nguyễn Hồng	Ngọc	19/03/1994	Nữ	2.35	Trung bình	1356/2019/CĐCQ_NLU
3	13333421	Phạm Hữu	Phương	10/02/1995	Nam	2.51	Khá	1357/2019/CĐCQ_NLU
4	13333468	Nguyễn Quý	Tấn	30/04/1993	Nam	2.08	Trung bình	1358/2019/CĐCQ_NLU
5	13333469	Lê Nguyễn Ngọc	Thanh	07/11/1995	Nữ	2.29	Trung bình	1359/2019/CĐCQ_NLU
6	13333679	Trịnh Văn	Hải	04/02/1995	Nam	2.19	Trung bình	1360/2019/CĐCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH11DC								
1	11151006	Huỳnh Tấn	Phong	12/09/1993	Nam	2.11	Trung bình	1361/2019/ĐHCQ_NLU
DH11QL								
1	11124012	Vũ Tiến	Đạt	28/09/1993	Nam	2.71	Khá	1362/2019/ĐHCQ_NLU
DH12DC								
1	12124284	Huỳnh Đức	Thành	19/02/1994	Nam	2.38	Trung bình	1363/2019/ĐHCQ_NLU
DH13DC								
1	13124553	Jơ Nơng Sang	Linh	13/08/1993	Nam	2.74	Khá	1364/2019/ĐHCQ_NLU
DH13QL								
1	13124124	Nguyễn Quốc	Hòa	15/05/1993	Nam	2.29	Trung bình	1365/2019/ĐHCQ_NLU
2	13124345	Hồ Thị Thanh	Thảo	18/01/1995	Nữ	2.48	Trung bình	1366/2019/ĐHCQ_NLU
3	13124370	Hồ Đắc Minh	Thịnh	18/04/1995	Nam	2.36	Trung bình	1367/2019/ĐHCQ_NLU
4	13124426	Phạm Thị Ngọc	Trầm	30/01/1995	Nữ	2.43	Trung bình	1368/2019/ĐHCQ_NLU
5	13124900	Nguyễn Vy Thảo	Phương	26/09/1995	Nữ	2.95	Khá	1369/2019/ĐHCQ_NLU
DH14DC								
1	14124107	Dương Duy	Khánh	02/06/1996	Nam	3.00	Khá	1370/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124222	Nguyễn Lâm	Nhựt	11/08/1996	Nam	2.77	Khá	1371/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QD								
1	14124059	Nguyễn Thị Hương	Giang	11/03/1996	Nữ	2.74	Khá	1372/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124110	Nguyễn Anh	Khôi	08/09/1996	Nam	2.48	Trung bình	1373/2019/ĐHCQ_NLU
3	14124140	Phạm Thiên	Luân	31/03/1996	Nam	2.60	Khá	1374/2019/ĐHCQ_NLU
4	14124193	Nguyễn Lê Hữu	Nhân	05/11/1996	Nam	2.78	Khá	1375/2019/ĐHCQ_NLU
5	14124301	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	08/11/1996	Nữ	2.69	Khá	1376/2019/ĐHCQ_NLU
6	14124357	Nguyễn Văn	Toàn	11/09/1996	Nam	2.79	Khá	1377/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QLA								
1	14124023	Nguyễn Thị Kim	Chi	04/03/1996	Nữ	2.77	Khá	1378/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124108	Vũ Ngọc	Khánh	05/10/1996	Nam	2.43	Trung bình	1379/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
3	14124164	Danh Sà	Náp	19/04/1995	Nam	2.81	Khá	1380/2019/ĐHCQ_NLU
4	14124172	Mai Thị Đông	Nghi	06/11/1996	Nữ	2.24	Trung bình	1381/2019/ĐHCQ_NLU
5	14124214	Nông Thị Hồng	Nhung	26/11/1996	Nữ	2.95	Khá	1382/2019/ĐHCQ_NLU
6	14124243	Ngô Lam	Phương	16/09/1996	Nữ	2.63	Khá	1383/2019/ĐHCQ_NLU
7	14124251	Dương Nhật	Quang	07/03/1996	Nam	2.26	Trung bình	1384/2019/ĐHCQ_NLU
8	14124258	Lê Phước	Quốc	30/04/1996	Nam	2.60	Khá	1385/2019/ĐHCQ_NLU
9	14124291	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	19/11/1996	Nữ	2.55	Khá	1386/2019/ĐHCQ_NLU
10	14124353	Mai Xuân	Tiến	20/01/1995	Nam	2.22	Trung bình	1387/2019/ĐHCQ_NLU
11	14124400	Trần Anh	Tuấn	07/04/1996	Nam	2.36	Trung bình	1388/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QLB								
1	14124019	Hứa Thị Hồng	Cẩm	13/09/1996	Nữ	2.69	Khá	1389/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124091	Lê Hoàng	Huy	28/03/1996	Nam	2.61	Khá	1390/2019/ĐHCQ_NLU
3	14124136	Nguyễn Văn	Lộc	16/11/1996	Nam	2.59	Khá	1391/2019/ĐHCQ_NLU
4	14124139	Nguyễn Thành	Luân	04/01/1996	Nam	3.11	Khá	1392/2019/ĐHCQ_NLU
5	14124149	Ngô Quang	Minh	01/08/1995	Nam	2.71	Khá	1393/2019/ĐHCQ_NLU
6	14124171	Võ Thị Kim	Ngân	24/11/1996	Nữ	2.98	Khá	1394/2019/ĐHCQ_NLU
7	14124197	Võ Nguyễn Trọng	Nhân	14/11/1996	Nam	2.65	Khá	1395/2019/ĐHCQ_NLU
8	14124260	Phạm Thị Thảo	Quyên	04/02/1996	Nữ	2.80	Khá	1396/2019/ĐHCQ_NLU
9	14124289	Nguyễn Chí	Thanh	01/11/1995	Nam	2.41	Trung bình	1397/2019/ĐHCQ_NLU
10	14124314	Châu Minh	Thiện	09/11/1996	Nam	2.44	Trung bình	1398/2019/ĐHCQ_NLU
11	14124361	Đỗ Thị	Trang	13/12/1996	Nữ	2.83	Khá	1399/2019/ĐHCQ_NLU
DH14QLGL								
1	14124447	Lê Văn	Đức	19/06/1996	Nam	3.19	Khá	1400/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124452	Rơ Châm	Nga	20/11/1995	Nữ	2.44	Trung bình	1401/2019/ĐHCQ_NLU
3	14124461	Lê Xuân	Vững	03/07/1994	Nam	2.91	Khá	1402/2019/ĐHCQ_NLU
4	14124505	Nguyễn Thị Minh	Hậu	01/08/1996	Nữ	3.09	Khá	1403/2019/ĐHCQ_NLU
5	14124506	Phan Quốc	Hiệp	17/03/1996	Nam	2.59	Khá	1404/2019/ĐHCQ_NLU
6	14124534	Đào Thị Thanh	Thúy	04/09/1996	Nữ	2.76	Khá	1405/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH14QLNT								
1	14124463	Nguyễn Thị Hồng	Hàng	05/10/1996	Nữ	3.00	Khá	1406/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124466	Trần Khánh	Nguyên	15/10/1996	Nam	3.14	Khá	1407/2019/ĐHCQ_NLU
3	14124467	Võ Đình	Nhân	08/07/1996	Nam	2.63	Khá	1408/2019/ĐHCQ_NLU
4	14124558	Nguyễn Văn	Dũng	21/10/1996	Nam	2.54	Khá	1409/2019/ĐHCQ_NLU
5	14124576	Trần Văn	Nghĩa	22/11/1996	Nam	2.86	Khá	1410/2019/ĐHCQ_NLU
6	14124580	Nguyễn Xuân	Phố	03/12/1995	Nam	2.70	Khá	1411/2019/ĐHCQ_NLU
7	14124583	Bùi Thị Nhật	Quyên	14/01/1996	Nữ	2.98	Khá	1412/2019/ĐHCQ_NLU
8	14124601	Đặng Văn Ngọc	Trung	26/06/1996	Nam	2.57	Khá	1413/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TB								
1	14124064	Nguyễn Anh	Hào	20/06/1996	Nam	3.20	Giỏi	1414/2019/ĐHCQ_NLU
2	14124070	Lý Bảo	Hằng	04/10/1996	Nữ	3.04	Khá	1415/2019/ĐHCQ_NLU
3	14124113	Nguyễn Thị	Lan	20/08/1996	Nữ	2.60	Khá	1416/2019/ĐHCQ_NLU
4	14124122	Đặng Thị Đức	Liễu	20/12/1996	Nữ	2.67	Khá	1417/2019/ĐHCQ_NLU
5	14124286	Trương Thị	Tâm	25/10/1995	Nữ	3.03	Khá	1418/2019/ĐHCQ_NLU
DH15QD								
1	15124032	Đỗ Thành	Đạt	22/08/1997	Nam	3.03	Khá	1419/2019/ĐHCQ_NLU
2	15124050	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	06/12/1997	Nữ	2.93	Khá	1420/2019/ĐHCQ_NLU
3	15124303	Lê Thị Thanh	Thủy	13/09/1997	Nữ	2.89	Khá	1421/2019/ĐHCQ_NLU
4	15124352	Võ Trần Nhã	Uyên	23/05/1997	Nữ	2.91	Khá	1422/2019/ĐHCQ_NLU
DH15QLA								
1	15124033	Lê Thành	Đạt	26/09/1997	Nam	3.15	Khá	1423/2019/ĐHCQ_NLU
2	15124323	Nguyễn Trung	Trí	30/06/1991	Nam	3.35	Giỏi	1424/2019/ĐHCQ_NLU
3	15124325	Lưu Thị Hồng	Trinh	09/09/1996	Nữ	2.71	Khá	1425/2019/ĐHCQ_NLU
4	15124341	Châu Thanh	Tuyền	16/07/1997	Nữ	2.62	Khá	1426/2019/ĐHCQ_NLU
5	15124903	Nguyễn Thị	Hằng	01/06/1995	Nữ	3.11	Khá	1427/2019/ĐHCQ_NLU
DH15QLB								
1	15124226	Trương Hoàng	Phúc	08/08/1997	Nam	2.81	Khá	1428/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
2	15124396	Niê Y	Cường	06/10/1996	Nam	2.78	Khá	1429/2019/ĐHCQ_NLU
3	15124400	H' Lana	Niê	01/09/1996	Nữ	2.91	Khá	1430/2019/ĐHCQ_NLU
DH15TB								
1	15124074	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	26/01/1997	Nữ	3.06	Khá	1431/2019/ĐHCQ_NLU
2	15124259	Nguyễn Thị	Thắm	16/09/1997	Nữ	3.17	Khá	1432/2019/ĐHCQ_NLU
LT15QL								
1	15424030	Nguyễn Thị Bích	Ngà	06/03/1990	Nữ	2.54	Khá	1433/2019/ĐHCQ_NLU
2	15424043	Tô Thị	Tuyển	02/07/1991	Nữ	2.87	Khá	1434/2019/ĐHCQ_NLU
LT16QL								
1	16424007	Nguyễn Hồng	Đồng	17/05/1995	Nam	2.35	Trung bình	1435/2019/ĐHCQ_NLU
2	16424035	Huỳnh Cẩm	Sang	29/11/1994	Nam	2.58	Khá	1436/2019/ĐHCQ_NLU
3	16424045	Phạm Quang	Vinh	19/10/1995	Nam	2.65	Khá	1437/2019/ĐHCQ_NLU
Công nghệ sinh học								
DH13SHA								
1	13126262	Đặng Thái	Sơn	25/03/1995	Nam	2.92	Khá	1438/2019/ĐHCQ_NLU
2	13126389	Lê Thị Thanh	Vân	15/01/1995	Nữ	3.25	Giỏi	1439/2019/ĐHCQ_NLU
DH13SHB								
1	13126159	Đào Thị	Mai	11/05/1995	Nữ	3.03	Khá	1440/2019/ĐHCQ_NLU
2	13126224	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	04/05/1995	Nữ	3.08	Khá	1441/2019/ĐHCQ_NLU
3	13126323	Phan Thị Anh	Thư	28/08/1995	Nữ	2.75	Khá	1442/2019/ĐHCQ_NLU
DH13SM								
1	13126115	Đàm Quang	Hữu	23/03/1995	Nam	2.96	Khá	1443/2019/ĐHCQ_NLU
DH14SHA								
1	14126066	Nguyễn Thị	Hạnh	22/10/1995	Nữ	2.89	Khá	1444/2019/ĐHCQ_NLU
2	14126265	Phạm Thị Ngọc	Trâm	19/12/1996	Nữ	2.67	Khá	1445/2019/ĐHCQ_NLU
3	14126277	Phạm Thị Ngọc	Trúc	04/04/1996	Nữ	3.65	Xuất sắc	1446/2019/ĐHCQ_NLU
4	14126294	Ngô Tuấn	Vủ	21/05/1995	Nam	2.82	Khá	1447/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH14SHB								
1	14126019	Nguyễn Thị Ngọc	Cẩm	11/11/1996	Nữ	3.01	Khá	1448/2019/ĐHCQ_NLU
2	14126049	Nguyễn Thành	Đạt	03/09/1996	Nam	2.85	Khá	1449/2019/ĐHCQ_NLU
3	14126114	Dư Ngọc Khánh	Linh	07/04/1996	Nữ	3.20	Giỏi	1450/2019/ĐHCQ_NLU
4	14126140	Nguyễn Thị Thanh	Nga	29/10/1996	Nữ	3.44	Giỏi	1451/2019/ĐHCQ_NLU
5	14126158	Trần Ngọc	Nhân	06/08/1994	Nam	2.65	Khá	1452/2019/ĐHCQ_NLU
6	14126220	Trần Thị Ngọc	Thắm	22/07/1996	Nữ	2.77	Khá	1453/2019/ĐHCQ_NLU
7	14126234	Nguyễn Thị Hồng	Thu	20/02/1996	Nữ	3.28	Giỏi	1454/2019/ĐHCQ_NLU
8	14126238	Lê Thị Diệp	Thúy	15/07/1996	Nữ	3.25	Giỏi	1455/2019/ĐHCQ_NLU
9	14126262	Nguyễn Thị Thảo	Trang	13/11/1996	Nữ	3.03	Khá	1456/2019/ĐHCQ_NLU
10	14126318	K`	Pết	03/02/1993	Nam	2.83	Khá	1457/2019/ĐHCQ_NLU
11	14126320	Thị Kim	Thanh	05/04/1995	Nữ	3.05	Khá	1458/2019/ĐHCQ_NLU
12	14126322	Quảng Thị Phước	Tín	04/05/1995	Nữ	2.82	Khá	1459/2019/ĐHCQ_NLU
DH14SM								
1	14126054	Phan Thị	Điểm	21/03/1996	Nữ	3.15	Khá	1460/2019/ĐHCQ_NLU
2	14126121	Trần Thị Kim	Loan	15/01/1996	Nữ	3.30	Giỏi	1461/2019/ĐHCQ_NLU
3	14126202	Nguyễn Hoàng	Sơn	27/05/1996	Nam	2.90	Khá	1462/2019/ĐHCQ_NLU
DH15SHA								
1	15126007	Vũ Quốc	Bảo	06/03/1997	Nam	2.89	Khá	1463/2019/ĐHCQ_NLU
LT15SH								
1	15426006	Trương Thị Mỹ	Liên	01/02/1992	Nữ	3.13	Khá	1464/2019/ĐHCQ_NLU
LT16SH								
1	16426009	Diệp Tuyết	Thanh	17/10/1982	Nữ	3.22	Giỏi	1465/2019/ĐHCQ_NLU
Công nghệ thông tin								
CD13TH								
1	13329110	Lê Hoàng	Mến	17/07/1992	Nam	2.05	Trung bình	1466/2019/CĐCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH13DT								
1	13130080	Phạm Trọng	Tân	12/10/1995	Nam	2.45	Trung bình	1467/2019/ĐHCQ_NLU
DH14DTA								
1	14130038	Nguyễn Đại	Hiệp	03/03/1996	Nam	2.18	Trung bình	1468/2019/ĐHCQ_NLU
2	14130058	Trần Thành	Long	17/11/1996	Nam	2.22	Trung bình	1469/2019/ĐHCQ_NLU
3	14130059	Lê Hữu	Lộc	04/02/1996	Nam	2.52	Khá	1470/2019/ĐHCQ_NLU
4	14130100	Nguyễn Thị Thúy	Quỳnh	08/04/1996	Nữ	2.07	Trung bình	1471/2019/ĐHCQ_NLU
5	14130147	Võ Thanh	Tùng	17/11/1996	Nam	2.28	Trung bình	1472/2019/ĐHCQ_NLU
6	14130148	Ngô Tấn	Tước	14/12/1996	Nam	2.28	Trung bình	1473/2019/ĐHCQ_NLU
DH14DTB								
1	14130340	Nguyễn Văn	Thức	08/06/1995	Nam	2.16	Trung bình	1474/2019/ĐHCQ_NLU
2	14130357	Lê Phương	Trung	30/01/1995	Nam	2.57	Khá	1475/2019/ĐHCQ_NLU
3	14130373	Đỗ Nguyên	Tú	24/09/1996	Nam	2.88	Khá	1476/2019/ĐHCQ_NLU
DH15DTA								
1	15130180	Phạm Đình	Thoại	24/12/1997	Nam	3.02	Khá	1477/2019/ĐHCQ_NLU
Công nghệ thực phẩm								
DH13BQ								
1	12125059	Bùi Anh	Tuấn	15/10/1994	Nam	2.68	Khá	1478/2019/ĐHCQ_NLU
2	13125328	Nguyễn Khắc	Nhận	10/09/1995	Nam	2.90	Khá	1479/2019/ĐHCQ_NLU
3	13125685	Lâm Thị	Hiệp	28/02/1993	Nữ	2.41	Trung bình	1480/2019/ĐHCQ_NLU
DH13BQGL								
1	13125784	Nguyễn Minh	Tuân	09/03/1994	Nam	2.30	Trung bình	1481/2019/ĐHCQ_NLU
DH13DD								
1	13125038	Lê Thị Hồng	Châu	03/08/1995	Nữ	2.86	Khá	1482/2019/ĐHCQ_NLU
2	13125064	Dương Mỹ	Dung	17/09/1995	Nữ	2.65	Khá	1483/2019/ĐHCQ_NLU
3	13125069	Trần Hoàng	Dung	05/01/1995	Nữ	2.54	Khá	1484/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH13TPB								
1	13125019	Vũ Nhật	Anh	01/03/1995	Nam	2.74	Khá	1485/2019/ĐHCQ_NLU
2	13125804	Mai Thị Kim	Anh	28/11/1995	Nữ	2.69	Khá	1486/2019/ĐHCQ_NLU
3	13125846	Trương Nam	Kha	08/03/1994	Nam	2.74	Khá	1487/2019/ĐHCQ_NLU
DH14BQ								
1	14125070	Nguyễn Tấn	Đạt	26/07/1996	Nam	2.60	Khá	1488/2019/ĐHCQ_NLU
2	14125082	Nguyễn Thị Phương	Giao	06/03/1996	Nữ	2.98	Khá	1489/2019/ĐHCQ_NLU
3	14125201	Võ Tố	Loan	06/09/1995	Nữ	2.79	Khá	1490/2019/ĐHCQ_NLU
4	14125209	Lê Ngọc Cẩm	Lý	26/08/1996	Nữ	2.49	Trung bình	1491/2019/ĐHCQ_NLU
DH14BQGL								
1	14125610	Nguyễn Thị Út	Hạnh	24/07/1996	Nữ	2.74	Khá	1492/2019/ĐHCQ_NLU
2	14125764	Lê Thị	Nga	19/05/1996	Nữ	2.68	Khá	1493/2019/ĐHCQ_NLU
DH14BQNT								
1	14125580	Võ Minh	Thế	05/09/1996	Nam	2.43	Trung bình	1494/2019/ĐHCQ_NLU
2	14125581	Trần Thị Kim	Thoa	30/03/1996	Nữ	3.06	Khá	1495/2019/ĐHCQ_NLU
3	14125683	Trần Quốc	Hùng	21/05/1996	Nam	3.42	Giỏi	1496/2019/ĐHCQ_NLU
4	14125713	Huỳnh Đặng Thanh	Trâm	27/09/1996	Nữ	2.99	Khá	1497/2019/ĐHCQ_NLU
5	14125717	Võ Thị Thanh	Trâm	21/12/1996	Nữ	3.01	Khá	1498/2019/ĐHCQ_NLU
DH14DD								
1	14125022	Nguyễn Thị Phương	Bình	01/12/1996	Nữ	2.77	Khá	1499/2019/ĐHCQ_NLU
2	14125056	Trần Thanh	Duy	16/08/1996	Nam	2.95	Khá	1500/2019/ĐHCQ_NLU
3	14125134	Phan Quốc	Huy	05/07/1996	Nam	2.75	Khá	1501/2019/ĐHCQ_NLU
4	14125191	Nguyễn Thị Thùy	Linh	29/02/1996	Nữ	2.58	Khá	1502/2019/ĐHCQ_NLU
5	14125231	Nguyễn Thị Trà	My	17/01/1996	Nữ	2.77	Khá	1503/2019/ĐHCQ_NLU
6	14125367	Trần Minh	Tâm	04/02/1996	Nam	2.57	Khá	1504/2019/ĐHCQ_NLU
7	14125381	Lê Phú	Thái	29/05/1996	Nam	2.56	Khá	1505/2019/ĐHCQ_NLU
8	14125419	Trương Thị Anh	Thư	08/11/1996	Nữ	2.91	Khá	1506/2019/ĐHCQ_NLU
9	14125452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	02/08/1996	Nữ	2.80	Khá	1507/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
10	14125466	Nguyễn Thị Kiều	Trinh	02/09/1996	Nữ	2.87	Khá	1508/2019/ĐHCQ_NLU
11	14125468	Nguyễn Thị Tố	Trinh	20/12/1995	Nữ	2.76	Khá	1509/2019/ĐHCQ_NLU
12	14125513	Nguyễn Hà	Vi	23/10/1996	Nữ	2.56	Khá	1510/2019/ĐHCQ_NLU
13	14125534	Trần Thị Kim	Yến	07/03/1996	Nữ	2.74	Khá	1511/2019/ĐHCQ_NLU
14	14125535	Lê Thị Như	Ý	15/05/1996	Nữ	2.51	Khá	1512/2019/ĐHCQ_NLU
15	14125584	Võ Thị Khánh	Vân	24/12/1996	Nữ	2.53	Khá	1513/2019/ĐHCQ_NLU
DH14TP								
1	13125229	Nguyễn Hoàng	Lạc	29/05/1995	Nam	2.89	Khá	1514/2019/ĐHCQ_NLU
2	13125421	Trần Quang	Sang	22/05/1995	Nam	3.69	Xuất sắc	1515/2019/ĐHCQ_NLU
3	13125606	Nguyễn Thanh Anh	Tuấn	31/05/1995	Nam	2.84	Khá	1516/2019/ĐHCQ_NLU
4	14111030	Bùi Thanh Thảo	Duyên	18/10/1996	Nữ	3.04	Khá	1517/2019/ĐHCQ_NLU
5	14116346	Lương Đăng	Huy	16/08/1996	Nam	3.14	Khá	1518/2019/ĐHCQ_NLU
6	14123169	Tôn Nữ Nhật	Phương	29/10/1996	Nữ	3.07	Khá	1519/2019/ĐHCQ_NLU
7	14125094	Võ Thùy Như	Hạ	26/05/1996	Nữ	3.08	Khá	1520/2019/ĐHCQ_NLU
8	14125229	Nguyễn Hoàng Tiểu	My	13/07/1996	Nữ	2.87	Khá	1521/2019/ĐHCQ_NLU
9	14125230	Nguyễn Thị Ngọc	My	20/12/1996	Nữ	3.11	Khá	1522/2019/ĐHCQ_NLU
10	14125726	Tạ Thị Trâm	Anh	28/01/1994	Nữ	3.45	Giỏi	1523/2019/ĐHCQ_NLU
11	14125729	Vũ Thị Thùy	Dương	03/12/1996	Nữ	3.18	Khá	1524/2019/ĐHCQ_NLU
12	14125742	Nguyễn Thị Kim	Ngân	02/01/1996	Nữ	3.45	Giỏi	1525/2019/ĐHCQ_NLU
13	14125751	Nguyễn Thị Phương	Thảo	20/04/1996	Nữ	2.93	Khá	1526/2019/ĐHCQ_NLU
14	14125757	Nguyễn Thùy Thảo	Trinh	05/01/1995	Nữ	2.91	Khá	1527/2019/ĐHCQ_NLU
DH15BQ								
1	15125002	Trương Lê Thị Kiều	Ái	13/07/1997	Nữ	2.94	Khá	1528/2019/ĐHCQ_NLU
2	15125024	Phạm Kim	Cương	12/09/1997	Nữ	3.03	Khá	1529/2019/ĐHCQ_NLU
3	15125039	Đỗ Trí	Dũng	27/01/1997	Nam	2.73	Khá	1530/2019/ĐHCQ_NLU
4	15125058	Nguyễn Thị	Hằng	22/12/1997	Nữ	3.03	Khá	1531/2019/ĐHCQ_NLU
5	15125070	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	05/10/1997	Nữ	2.91	Khá	1532/2019/ĐHCQ_NLU
6	15125071	Hồ Thị	Hòa	16/05/1997	Nữ	3.36	Giỏi	1533/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
7	15125081	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/07/1997	Nữ	2.74	Khá	1534/2019/ĐHCQ_NLU
8	15125100	Bùi Thị Hồng	Lil	26/07/1997	Nữ	3.06	Khá	1535/2019/ĐHCQ_NLU
9	15125108	Nguyễn Thị Thùy	Linh	01/10/1997	Nữ	2.95	Khá	1536/2019/ĐHCQ_NLU
10	15125114	Lưu Thị	Loan	16/05/1997	Nữ	2.94	Khá	1537/2019/ĐHCQ_NLU
11	15125121	Nguyễn Thị Thu	Lựu	20/08/1997	Nữ	3.20	Giỏi	1538/2019/ĐHCQ_NLU
12	15125138	Nguyễn Quốc	Nghị	23/09/1997	Nam	2.90	Khá	1539/2019/ĐHCQ_NLU
13	15125157	Nguyễn Thị Thanh	Nhi	29/07/1997	Nữ	3.06	Khá	1540/2019/ĐHCQ_NLU
14	15125158	Phạm Thị Uyển	Nhi	30/09/1997	Nữ	2.81	Khá	1541/2019/ĐHCQ_NLU
15	15125165	Ngô Thị Hồng	Nhung	04/04/1997	Nữ	2.81	Khá	1542/2019/ĐHCQ_NLU
16	15125174	Nguyễn Thị	Phương	04/01/1996	Nữ	2.70	Khá	1543/2019/ĐHCQ_NLU
17	15125196	Nguyễn Ngọc Anh	Tài	21/03/1997	Nam	3.02	Khá	1544/2019/ĐHCQ_NLU
18	15125198	Nguyễn Thoại Thanh	Tâm	26/07/1997	Nữ	2.78	Khá	1545/2019/ĐHCQ_NLU
19	15125258	Trần Thị Huyền	Trân	07/12/1997	Nữ	2.94	Khá	1546/2019/ĐHCQ_NLU
20	15125263	Phạm Thị Thùy	Trang	02/07/1997	Nữ	3.02	Khá	1547/2019/ĐHCQ_NLU
21	15125276	Nguyễn Anh	Tuấn	02/05/1997	Nam	2.85	Khá	1548/2019/ĐHCQ_NLU
DH15DD								
1	15125001	Nguyễn Thị Diệu	Ái	22/04/1997	Nữ	2.90	Khá	1549/2019/ĐHCQ_NLU
2	15125015	Đinh Thị Ngọc	Bích	22/03/1997	Nữ	3.29	Giỏi	1550/2019/ĐHCQ_NLU
3	15125019	Trần Ngọc	Cầm	09/04/1997	Nữ	3.26	Giỏi	1551/2019/ĐHCQ_NLU
4	15125029	Nguyễn Thùy	Danh	01/06/1996	Nữ	3.22	Giỏi	1552/2019/ĐHCQ_NLU
5	15125075	Trần Thị	Huế	02/08/1997	Nữ	3.14	Khá	1553/2019/ĐHCQ_NLU
6	15125090	Nguyễn Anh	Khoa	31/08/1997	Nam	3.35	Giỏi	1554/2019/ĐHCQ_NLU
7	15125092	Trần Thị Minh	Khuyên	10/08/1997	Nữ	3.07	Khá	1555/2019/ĐHCQ_NLU
8	15125129	Lương Thị Thanh	Nga	01/01/1997	Nữ	3.21	Giỏi	1556/2019/ĐHCQ_NLU
9	15125133	Nguyễn Thị	Ngân	05/06/1997	Nữ	3.42	Giỏi	1557/2019/ĐHCQ_NLU
10	15125145	Trần Phạm Minh	Ngọc	25/04/1997	Nữ	3.25	Giỏi	1558/2019/ĐHCQ_NLU
11	15125152	Lê Thị	Nhi	11/10/1997	Nữ	2.89	Khá	1559/2019/ĐHCQ_NLU
12	15125181	Đồng Thị Huyền	Quyên	02/05/1997	Nữ	3.42	Giỏi	1560/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
13	15125199	Võ Văn	Tân	25/09/1997	Nam	2.74	Khá	1561/2019/ĐHCQ_NLU
14	15125206	Nguyễn Thị Phương	Thanh	29/09/1997	Nữ	2.74	Khá	1562/2019/ĐHCQ_NLU
15	15125210	Châu Huỳnh Thanh	Thảo	25/07/1997	Nữ	2.75	Khá	1563/2019/ĐHCQ_NLU
16	15125220	Trần Thị Kim	Thoa	17/02/1997	Nữ	2.82	Khá	1564/2019/ĐHCQ_NLU
17	15125259	Lê Đặng Thùy	Trang	10/12/1997	Nữ	2.60	Khá	1565/2019/ĐHCQ_NLU
18	15125268	Lê Hoàng	Triều	06/03/1997	Nam	2.73	Khá	1566/2019/ĐHCQ_NLU
19	15125286	Nguyễn Huỳnh	Vy	07/01/1997	Nữ	2.74	Khá	1567/2019/ĐHCQ_NLU
20	15125287	Nguyễn Thị Hà	Vy	11/05/1997	Nữ	2.80	Khá	1568/2019/ĐHCQ_NLU
21	15125288	Nguyễn Thị Tường	Vy	29/08/1997	Nữ	3.07	Khá	1569/2019/ĐHCQ_NLU
DH15VT								
1	15125035	Phạm Thị Ngọc	Dung	29/01/1997	Nữ	3.35	Giỏi	1570/2019/ĐHCQ_NLU
2	15125118	Nguyễn Bá	Long	06/06/1997	Nam	2.77	Khá	1571/2019/ĐHCQ_NLU
3	15125204	Cao Hữu	Thắng	12/12/1997	Nam	2.71	Khá	1572/2019/ĐHCQ_NLU
4	15125238	Phan Thị Thanh	Thúy	15/04/1997	Nữ	2.72	Khá	1573/2019/ĐHCQ_NLU
5	15125254	Nguyễn Ngọc	Trâm	08/08/1997	Nữ	3.08	Khá	1574/2019/ĐHCQ_NLU
6	15125274	Trần Trung	Trực	14/12/1997	Nam	3.00	Khá	1575/2019/ĐHCQ_NLU
7	15125294	Nguyễn Ái	Xuân	21/01/1997	Nữ	3.01	Khá	1576/2019/ĐHCQ_NLU
8	15125295	Lê Thị Như	Ý	18/04/1997	Nữ	2.83	Khá	1577/2019/ĐHCQ_NLU
Thủy sản								
DH11KS								
1	11171122	Bùi Văn	Cường	03/09/1993	Nam	2.65	Khá	1578/2019/ĐHCQ_NLU
DH11NY								
1	11141133	Trịnh Thị Thảo	Nguyên	20/05/1993	Nữ	2.68	Khá	1579/2019/ĐHCQ_NLU
DH13CT								
1	13117023	Trần Văn	Dũng	20/08/1995	Nam	2.94	Khá	1580/2019/ĐHCQ_NLU
2	13117144	Phạm Thị Kim	Thông	07/04/1995	Nữ	2.84	Khá	1581/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
DH13NY								
1	13116057	Phan Thị Thu	Hiền	05/01/1994	Nữ	2.53	Khá	1582/2019/ĐHCQ_NLU
2	13116527	Phạm Viết	Nhật	07/10/1995	Nam	2.43	Trung bình	1583/2019/ĐHCQ_NLU
DH14KS								
1	14116247	Lê Thị	Trang	02/09/1996	Nữ	2.66	Khá	1584/2019/ĐHCQ_NLU
2	14116356	Đinh Thị	Liễu	13/01/1996	Nữ	2.68	Khá	1585/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NT								
1	14116084	Nguyễn Thanh	Hoàng	14/10/1995	Nam	2.48	Trung bình	1586/2019/ĐHCQ_NLU
2	14116092	Trần Hoàng	Huy	30/07/1996	Nam	2.68	Khá	1587/2019/ĐHCQ_NLU
3	14116416	Nguyễn Xuân	Thăng	16/04/1996	Nam	2.56	Khá	1588/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NTNT								
1	14116463	Hán Thị Hồng	Cẩm	09/06/1996	Nữ	3.07	Khá	1589/2019/ĐHCQ_NLU
2	14116469	Nguyễn Thị Bích	Hòa	25/12/1996	Nữ	3.18	Khá	1590/2019/ĐHCQ_NLU
3	14116476	Lê	Lực	01/01/1996	Nam	2.55	Khá	1591/2019/ĐHCQ_NLU
4	14116485	Nguyễn Thị Thu	Quyên	23/07/1995	Nữ	2.63	Khá	1592/2019/ĐHCQ_NLU
5	14116487	Nguyễn	Seven	18/03/1995	Nam	2.53	Khá	1593/2019/ĐHCQ_NLU
6	14116496	Lương Hùng	Tường	17/04/1995	Nam	2.68	Khá	1594/2019/ĐHCQ_NLU
DH14NY								
1	14116051	Lê Thị Thùy	Dương	04/11/1996	Nữ	2.91	Khá	1595/2019/ĐHCQ_NLU
2	14116176	Hướng Bảo	Phú	29/01/1996	Nam	2.46	Trung bình	1596/2019/ĐHCQ_NLU
3	14116184	Trần Hồng	Quân	11/09/1996	Nam	2.68	Khá	1597/2019/ĐHCQ_NLU
4	14116195	Đặng Văn	Sinh	25/01/1996	Nam	2.65	Khá	1598/2019/ĐHCQ_NLU
5	14116249	Bùi Thị	Trà	08/07/1996	Nữ	2.88	Khá	1599/2019/ĐHCQ_NLU
6	14116257	Bùi Văn	Trung	17/12/1996	Nam	2.55	Khá	1600/2019/ĐHCQ_NLU
7	14116331	Nguyễn Trọng	Hải	06/06/1996	Nam	2.78	Khá	1601/2019/ĐHCQ_NLU
DH15CT								
1	15117003	Vũ Thị Ngọc	Ánh	02/01/1997	Nữ	2.87	Khá	1602/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
2	15117009	Nguyễn Thị Thục	Diệu	02/08/1997	Nữ	3.10	Khá	1603/2019/ĐHCQ_NLU
3	15117024	Vũ Thị Thanh	Huyền	23/11/1996	Nữ	2.64	Khá	1604/2019/ĐHCQ_NLU
4	15117037	Nguyễn Quang	Minh	05/04/1997	Nam	3.08	Khá	1605/2019/ĐHCQ_NLU
5	15117043	Phan Thị Thanh	Nhàn	01/01/1997	Nữ	2.78	Khá	1606/2019/ĐHCQ_NLU
6	15117044	Phạm Nguyễn Vị	Nhân	24/05/1997	Nữ	3.06	Khá	1607/2019/ĐHCQ_NLU
7	15117056	Võ Thị Kiều	Sinh	24/06/1996	Nữ	2.84	Khá	1608/2019/ĐHCQ_NLU
8	15117064	Huỳnh Đặng Như	Thi	26/01/1997	Nữ	2.78	Khá	1609/2019/ĐHCQ_NLU
9	15117071	Lê Minh	Thư	22/12/1997	Nữ	3.03	Khá	1610/2019/ĐHCQ_NLU
10	15117088	Huỳnh Lê Ánh	Xuân	01/01/1997	Nữ	3.11	Khá	1611/2019/ĐHCQ_NLU
DH15KS								
1	15116019	Lê Phong Anh	Diễm	07/12/1997	Nữ	3.20	Giỏi	1612/2019/ĐHCQ_NLU
2	15116039	Ngô Thị Thanh	Hiền	13/12/1997	Nữ	2.74	Khá	1613/2019/ĐHCQ_NLU
3	15116128	Võ Thị Tú	Quyên	12/08/1997	Nữ	2.92	Khá	1614/2019/ĐHCQ_NLU
4	15116155	Nguyễn Huỳnh Yến	Thu	09/09/1997	Nữ	2.61	Khá	1615/2019/ĐHCQ_NLU
DH15NT								
1	15116061	Thị Như	Huỳnh	01/01/1997	Nữ	2.86	Khá	1616/2019/ĐHCQ_NLU
2	15116074	Cao Thị	Lan	25/12/1997	Nữ	2.59	Khá	1617/2019/ĐHCQ_NLU
3	15116105	Phạm Trọng	Nhàn	15/02/1995	Nam	2.60	Khá	1618/2019/ĐHCQ_NLU
4	15116174	Nguyễn Anh	Toàn	01/01/1996	Nam	3.01	Khá	1619/2019/ĐHCQ_NLU
5	15116900	Lê Bảo	Ngọc	13/06/1995	Nữ	2.67	Khá	1620/2019/ĐHCQ_NLU
DH15NTNT								
1	15116223	Nguyễn Văn	Hảo	29/11/1997	Nam	3.19	Khá	1621/2019/ĐHCQ_NLU
2	15116224	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	06/04/1997	Nữ	2.96	Khá	1622/2019/ĐHCQ_NLU
3	15116227	Nguyễn Hữu	Nhiệm	23/07/1997	Nam	3.24	Giỏi	1623/2019/ĐHCQ_NLU
DH15NY								
1	15116004	Nguyễn Thị Kim	Anh	09/10/1997	Nữ	2.94	Khá	1624/2019/ĐHCQ_NLU
2	15116033	Lê Thị Thu	Hằng	10/11/1997	Nữ	2.67	Khá	1625/2019/ĐHCQ_NLU
3	15116076	Hà Thị Kim	Liễu	20/06/1997	Nữ	3.02	Khá	1626/2019/ĐHCQ_NLU

DANH SÁCH SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

STT	Mã SV	Họ và tên SV		Ngày sinh	Phái	ĐTB	Xếp loại	Số vào sổ
4	15116090	Bùi Công	Minh	22/08/1997	Nam	2.52	Khá	1627/2019/ĐHCQ_NLU
5	15116102	Nguyễn Thị Lệ	Nguyên	14/04/1997	Nữ	2.84	Khá	1628/2019/ĐHCQ_NLU
6	15116110	Lê Thị Kiều	Oanh	10/09/1997	Nữ	2.56	Khá	1629/2019/ĐHCQ_NLU
7	15116176	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	28/12/1997	Nữ	2.51	Khá	1630/2019/ĐHCQ_NLU

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HỒ CHÍ MINH

GS.TS.Nguyễn Hay